

## LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế càng ngày càng phát triển đã mở ra vô vàn cơ hội lẫn thách thức cho các doanh nghiệp. Để có thể tồn tại lâu dài và vươn lên thì các doanh nghiệp cần chủ động trong sản xuất kinh doanh, nắm bắt các thông tin đặc biệt là các thông tin kinh tế tài chính một cách nhanh chóng và chuẩn xác.

Doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh là những thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn quan trọng đối với Nhà nước, nhà đầu tư, nhà cung cấp, các tổ chức tài chính... Các thông tin này được kế toán trong công ty tập hợp, phản ánh dưới dạng các con số và chỉ tiêu kinh tế tài chính. Nhà quản trị doanh nghiệp muốn có được số liệu về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh có độ tin cậy cao thì cần tổ chức đội ngũ nhân viên và quy trình kế toán sao cho phù hợp với thực trạng đơn vị mình, ít tốn kém và mang lại hiệu quả. Tuy nhiên đây không phải là nhiệm vụ dễ dàng nhất là khi thực tế các hoạt động kinh tế diễn ra ngày càng phức tạp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề trên, trong thời gian thực tập tại công ty CP Vinalines Đông Bắc em đã mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài:

**“Hoàn thiện công tác tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc” .**

Kết cấu bài khóa luận gồm 3 chương:

**Chương 1:** Lý luận chung về tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.

**Chương 2:** Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Vinalines Đông Bắc.

**Chương 3:** Hoàn thiện tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Vinalines Đông Bắc.

## CHƯƠNG 1

# LÝ LUẬN CHUNG VỀ TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

### 1.1 PHÂN LOẠI HOẠT ĐỘNG VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH LỢI NHUẬN TỪNG HOẠT ĐỘNG TRONG DOANH NGHIỆP

#### ✚ Phân loại hoạt động trong doanh nghiệp:

Các hoạt động trong doanh nghiệp bao gồm: Hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và hoạt động khác.

- *Hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD)*: là hoạt động sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ của các ngành SXKD chính và SXKD phụ.

- *Hoạt động tài chính*: là hoạt động đầu tư về vốn và đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn với mục đích kiếm lời.

- *Hoạt động khác*: là hoạt động xảy ra ngoài dự kiến của doanh nghiệp.

#### ✚ Công thức xác định lợi nhuận của doanh nghiệp:

$$\text{Lợi nhuận sau thuế TNDN} = \text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Chi phí thuế TNDN}$$

$$\text{Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Lợi nhuận HĐ SXKD} + \text{Lợi nhuận HĐTC} + \text{Lợi nhuận khác}$$

$$\text{Lợi nhuận HĐ SXKD} = \text{Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu} - \text{Giá vốn hàng bán} - \text{Chi phí bán hàng, QLDN}$$

$$\text{Lợi nhuận HĐTC} = \text{Doanh thu HĐTC} - \text{Chi phí tài chính}$$

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

## 1.2 SỰ CẦN THIẾT PHẢI TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

### ✚ Đối với các doanh nghiệp:

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh giúp doanh nghiệp:

- Xác định hiệu quả của từng loại hoạt động trong doanh nghiệp.
- Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh.
- Có căn cứ để thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước, thực hiện việc phân phối cũng như tái đầu tư sản xuất kinh doanh.
- Kết hợp các thông tin thu thập được với các thông tin khác để đề ra chiến lược, giải pháp sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao nhất trong tương lai.

### ✚ Đối với Nhà nước:

Việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh cũng có ý nghĩa quan trọng đối với Nhà nước:

- Trên cơ sở các số liệu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, cơ quan thuế xác định các khoản thuế phải thu, đảm bảo nguồn thu cho Ngân sách quốc gia. Từ đó Nhà nước tái đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đảm bảo điều kiện về chính trị - an ninh - xã hội tốt nhất.
- Thông qua tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước của các doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách quốc gia sẽ có cơ sở để đề ra các giải pháp phát triển nền kinh tế, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp hoạt động thông qua chính sách tiền tệ, chính sách thuế và các khoản trợ cấp, trợ giá.
- Riêng đối với các doanh nghiệp có nguồn vốn của Nhà nước, việc xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh không những đem lại nguồn thu cho Ngân sách mà còn đảm bảo nguồn vốn đầu tư của Nhà nước không bị thất thoát.

### ✚ Đối với nhà đầu tư:

Thông qua các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh

của doanh nghiệp trên các báo cáo tài chính, các nhà đầu tư sẽ phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của doanh nghiệp để có các quyết định đầu tư đúng đắn.

#### **✚ Đối với các tổ chức tài chính trung gian:**

Các số liệu về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là căn cứ để ra quyết định cho vay vốn đầu tư.

#### **✚ Đối với nhà cung cấp:**

Kết quả kinh doanh, lịch sử thanh toán là căn cứ để quyết định cho doanh nghiệp chậm thanh toán hoặc trả góp.

### **1.3 NHIỆM VỤ CỦA KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**

#### **✚ Nhiệm vụ của kế toán doanh thu:**

- Tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và giám sát chặt chẽ các khoản doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu.
- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản doanh thu theo yêu cầu của đơn vị.
- Phản ánh, ghi chép đầy đủ tình hình hiện có và biến động tăng giảm về mặt lượng và mặt giá trị các loại sản phẩm, hàng hóa. Theo dõi chi tiết thanh toán với người mua, ngân sách nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí các sản phẩm hàng hóa bán ra.

#### **✚ Nhiệm vụ của kế toán chi phí:**

- Căn cứ thực tế quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán chi phí phải vận dụng các phương pháp kế toán (phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho, phương pháp tính giá thành, phương pháp khấu hao) cho phù hợp.
- Ghi chép đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Tiến hành tập hợp và phân bổ các khoản chi phí hợp lý.

#### **✚ Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả kinh doanh:**

- Xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong từng lĩnh vực hoạt động, từng thời kỳ.
- Hạch toán chính xác, kịp thời kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, cung cấp các thông tin phục vụ cho việc quyết toán, ra quyết định của nhà quản trị.
- Phân tích, đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

## **1.4 NỘI DUNG CỦA TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP**

### **1.4.1 Tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **1.4.1.1 Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

##### **✚ Khái niệm:**

- *Doanh thu*: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- *Doanh thu bán hàng*: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra và bán hàng hóa mua vào, bán bất động sản đầu tư góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*: là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một hoặc nhiều kỳ kế toán góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

##### **✚ Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**✚ Điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**✚ Nguyên tắc hạch toán doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như: bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu).

- Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

- Đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hoạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

- Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

- Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá.

- Đối với trường hợp cho thuê hoạt động tài sản, bất động sản đầu tư có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư ghi nhận của năm tài chính được xác định trên cơ sở lấy tổng số tiền nhận được chia cho số kỳ nhận trước tiền.

#### Các phương thức bán hàng:

- *Phương thức bán hàng trực tiếp*: là phương thức giao hàng trực tiếp cho người mua tại kho, tại phân xưởng sản xuất (không qua kho) của doanh nghiệp. Sản phẩm khi bàn giao cho khách hàng được chính thức coi là tiêu thụ và đơn vị bán mất quyền sở hữu về số hàng này.

- *Phương thức chuyển hàng theo hợp đồng*: Theo phương thức này, bên bán chuyển hàng cho bên mua theo địa điểm ghi trên hợp đồng. Số hàng chuyển đi này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên bán. Khi được người mua thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán về số hàng chuyển giao (một phần hay toàn bộ) thì lượng hàng được người mua chấp nhận đó mới được coi là tiêu thụ.

- *Phương thức bán hàng qua đại lý*: Là phương thức mà bên chủ hàng (gọi là bên giao đại lý) xuất hàng giao cho bên nhận đại lý (bên đại lý) để bán. Số hàng này vẫn thuộc quyền sở hữu của bên chủ hàng cho đến khi chính thức tiêu thụ. Bên đại lý sẽ được hưởng thù lao đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.



- *Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp*: Theo phương thức này, khi giao hàng cho người mua, thì lượng hàng chuyển giao được coi là tiêu thụ, người mua sẽ thanh toán lần đầu ngay tại thời điểm mua một phần. Số tiền còn lại người mua sẽ trả dần và phải chịu một tỷ lệ lãi suất nhất định. Thông thường số tiền trả ở các kỳ bằng nhau, trong đó bao gồm một phần doanh thu gốc và một phần lãi xuất trả chậm.

- *Phương thức hàng đổi hàng*: Là phương thức mà doanh nghiệp mang sản phẩm của mình đi đổi lấy vật tư, hàng hóa không tương tự. Giá trao đổi là giá hiện hành của vật tư hàng hóa trên thị trường.

- *Phương thức tiêu thụ nội bộ*: Tiêu thụ nội bộ là việc mua, bán sản phẩm, hàng hóa dịch vụ giữa đơn vị chính với đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau trong cùng một tổng công ty, một tập đoàn, một xí nghiệp...

#### 1.4.1.2 Kế toán giá vốn hàng bán:

##### ✚ Khái niệm:

Giá vốn hàng bán là giá vốn thực tế xuất kho của số hàng hóa gồm cả chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán ra trong kỳ (đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế sản phẩm, lao vụ, dịch vụ hoàn thành (đối với doanh nghiệp sản xuất, dịch vụ) đã được xác định là tiêu thụ và các khoản khác được tính vào giá vốn để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

##### ✚ Các phương pháp tính giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng xuất kho được tính theo 1 trong 4 phương pháp sau:

- Phương pháp nhập trước - xuất trước (FIFO):

Theo phương pháp này kế toán giả định lượng hàng nhập trước sẽ được xuất trước. Xuất hết số nhập trước mới đến số nhập sau. Giá thực tế của hàng nhập trước sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần cuối cùng hoặc gần cuối kỳ.

- Phương pháp nhập sau - xuất trước (LIFO):



Theo phương pháp này kế toán giá định hàng nhập sau cùng sẽ được xuất trước tiên. Xuất hết số nhập sau mới đến số nhập trước. Giá thực tế của hàng nhập sau sẽ được dùng là giá để tính giá thực tế hàng xuất trước. Như vậy, giá trị hàng tồn cuối kỳ sẽ là giá thực tế của số hàng nhập kho thuộc lần đầu hoặc gần đầu kỳ.

- Phương pháp thực tế đích danh:

Theo phương pháp này, giá của từng loại hàng sẽ được giữ nguyên từ khi nhập kho cho đến lúc xuất ra (trừ trường hợp điều chỉnh). Khi xuất kho loại hàng nào thì tính theo giá thực tế đích danh của loại hàng đó.

- Phương pháp bình quân gia quyền:

- *Bình quân gia quyền cả kỳ:*

$$\text{Đơn giá BQ cả kỳ} = \frac{\text{Trị giá TT tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá TT nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá hàng xuất kho} = \text{Số lượng hàng xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân}$$

- *Bình quân gia quyền liên hoàn:*

$$\text{Đơn giá bình quân sau lần nhập}_i = \frac{\text{Trị giá thực tế HTK sau lần nhập}_i}{\text{Lượng thực tế HTK sau lần nhập}_i}$$

**1.4.1.3 Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên**

**📌 Chứng từ sử dụng:**

- Hóa đơn GTGT (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ), hóa đơn bán hàng thông thường (đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

- Bảng thanh toán hàng đại lý ký gửi.
- Phiếu xuất, Phiếu thu, Giấy báo có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

**📌 Tài khoản sử dụng:**

- Tài khoản dùng để hoạch toán các khoản doanh thu:

✓ TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Các tài khoản cấp 2:

- TK 5111 - Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
- TK 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá
- TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

✓ TK 512 “Doanh thu tiêu thụ nội bộ”

Các tài khoản cấp 2:

- TK 5121 - Doanh thu bán hàng hóa
- TK 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm
- TK 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Tài khoản dùng để hoạch toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- TK 521 - Chiết khấu thương mại
- TK 531 - Hàng bán bị trả lại
- TK 532 - Giảm giá hàng bán
- TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt và TK 3333 - Thuế xuất khẩu

✓ Thuế tiêu thụ đặc biệt: Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp trong trường hợp doanh nghiệp tiêu thụ những mặt hàng thuộc danh mục vật tư, hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

**Thuế TTĐB phải nộp = Giá tính thuế TTĐB x Thuế suất (%)**

✓ Thuế xuất khẩu: Là khoản thuế doanh nghiệp phải nộp khi xuất khẩu hàng hoá mà hàng hóa đó phải chịu thuế xuất khẩu.

**Thuế XK phải nộp = Giá tính thuế XK x Thuế suất (%)**

- Tài khoản dùng để hoạch toán giá vốn:

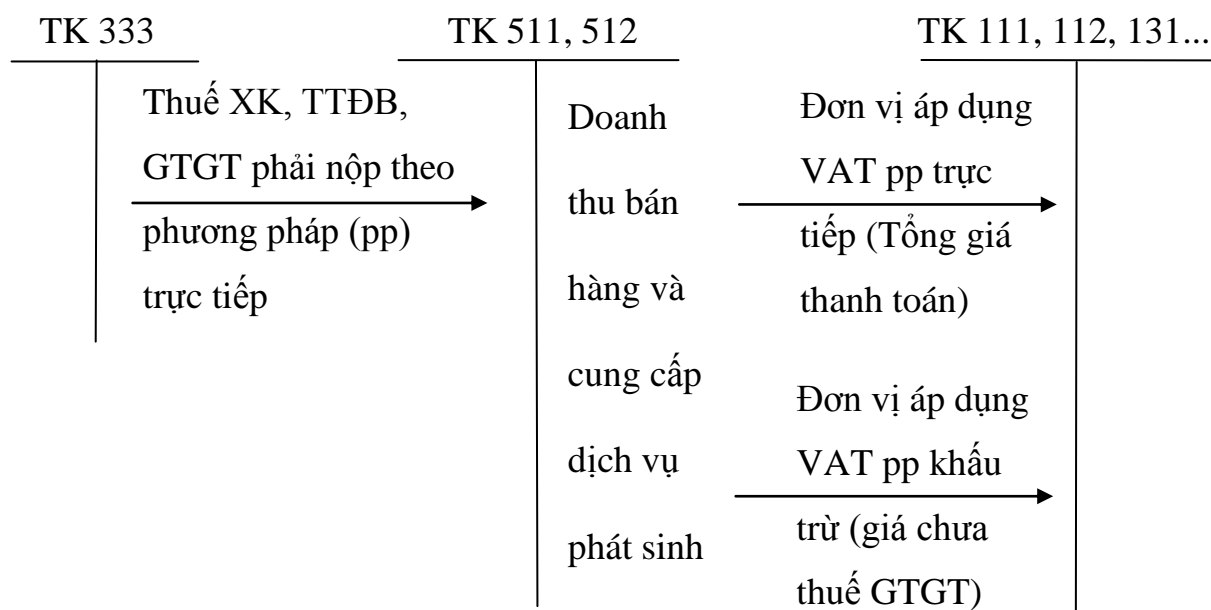
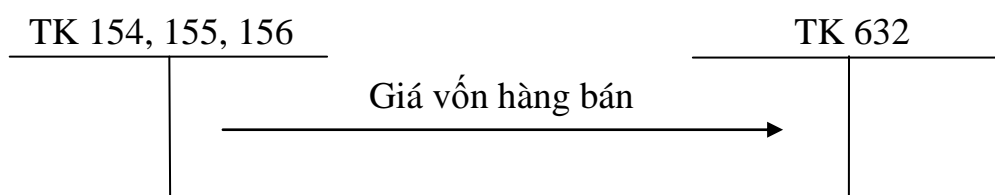
- TK 632 - Giá vốn hàng bán

 **Sổ sách sử dụng:**

- Sổ cái TK 511, 512, 521, 531, 532, 632.
- Sổ chi tiết TK 511, 512, 333.
- Sổ đăng ký CTGS, Chứng từ ghi sổ, Bảng tổng hợp CTGS

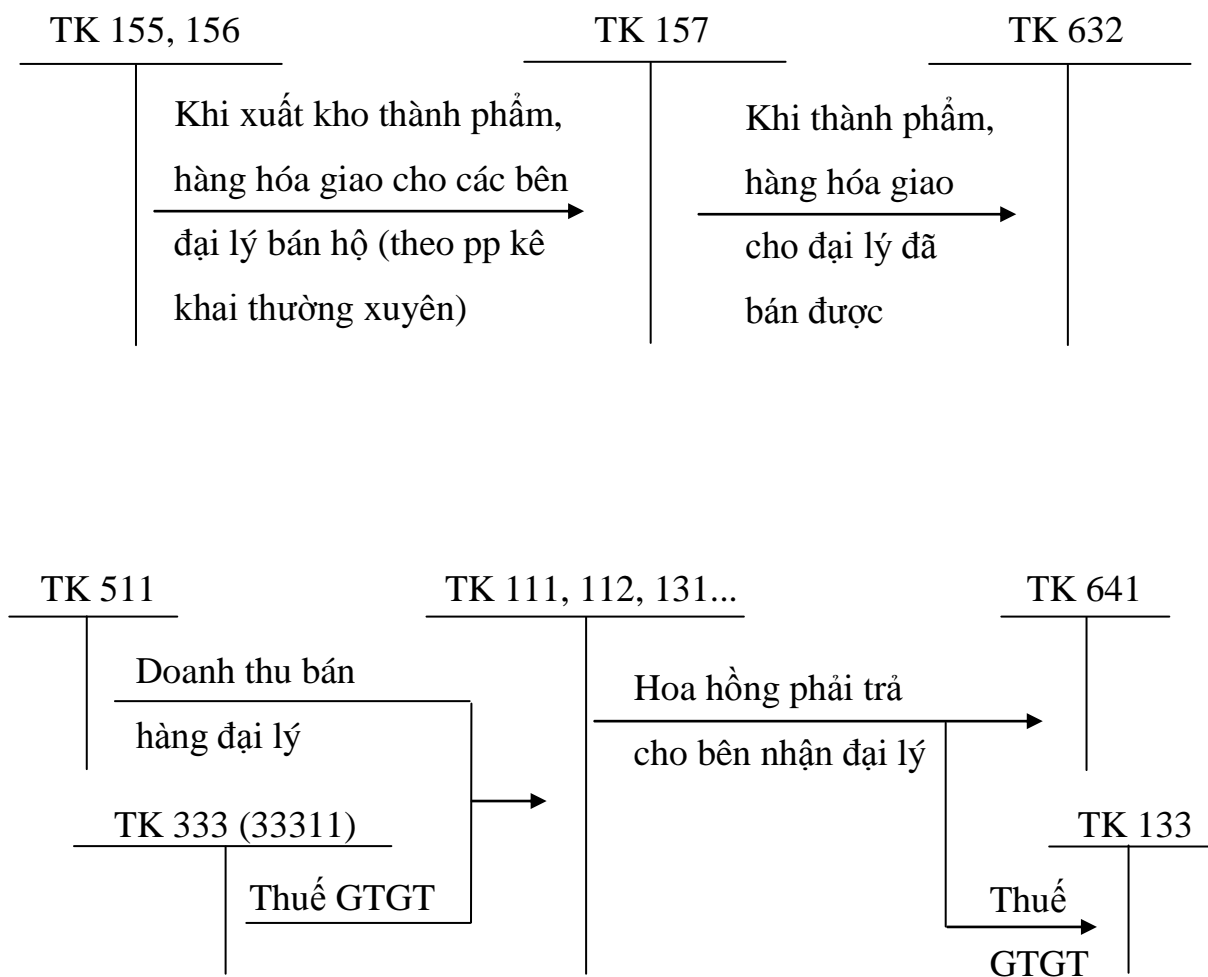
**Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.1: Kế toán bán hàng theo phương thức trực tiếp**

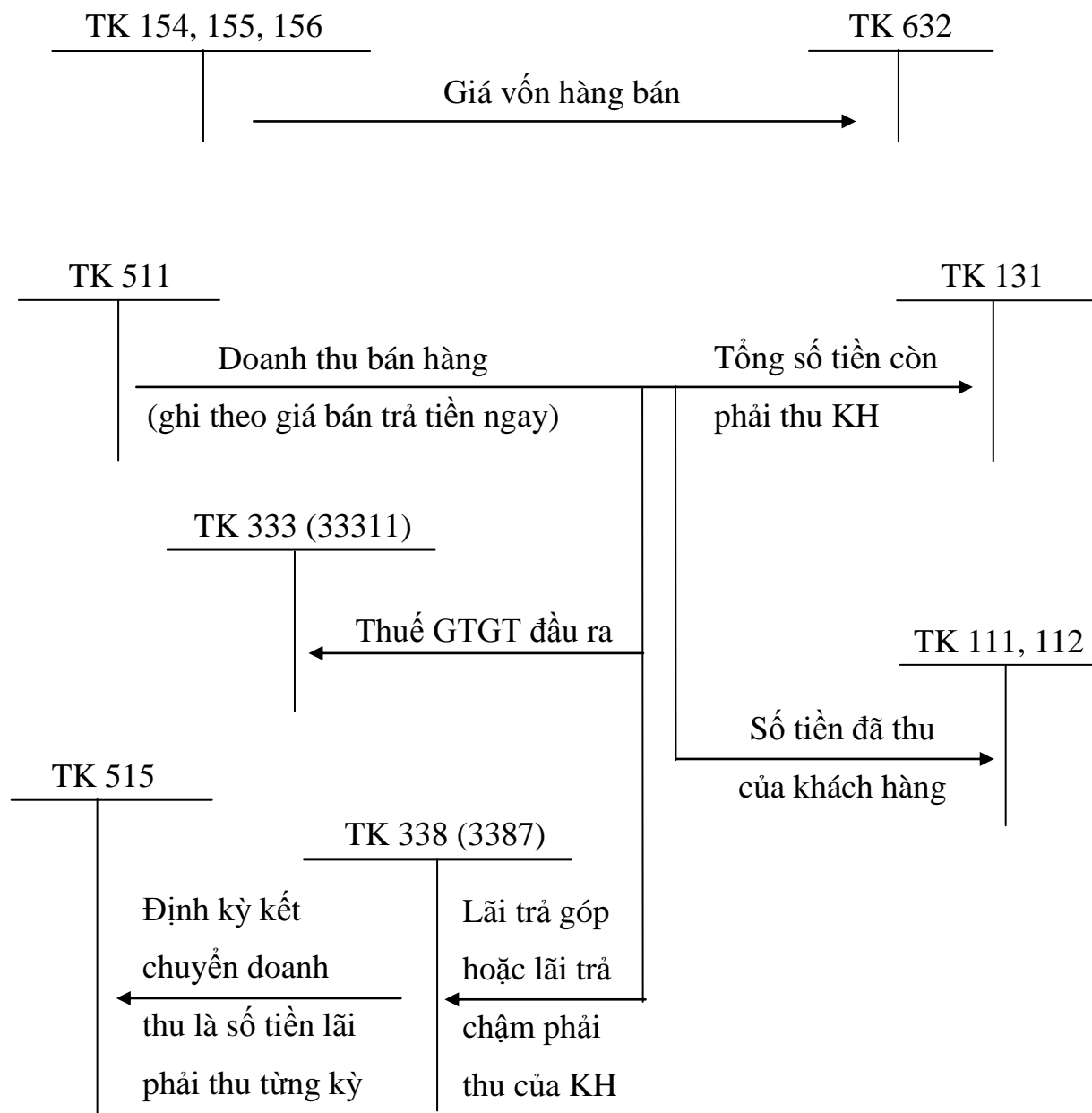


**Sơ đồ 1.2: Kế toán bán hàng thông qua đại lý**

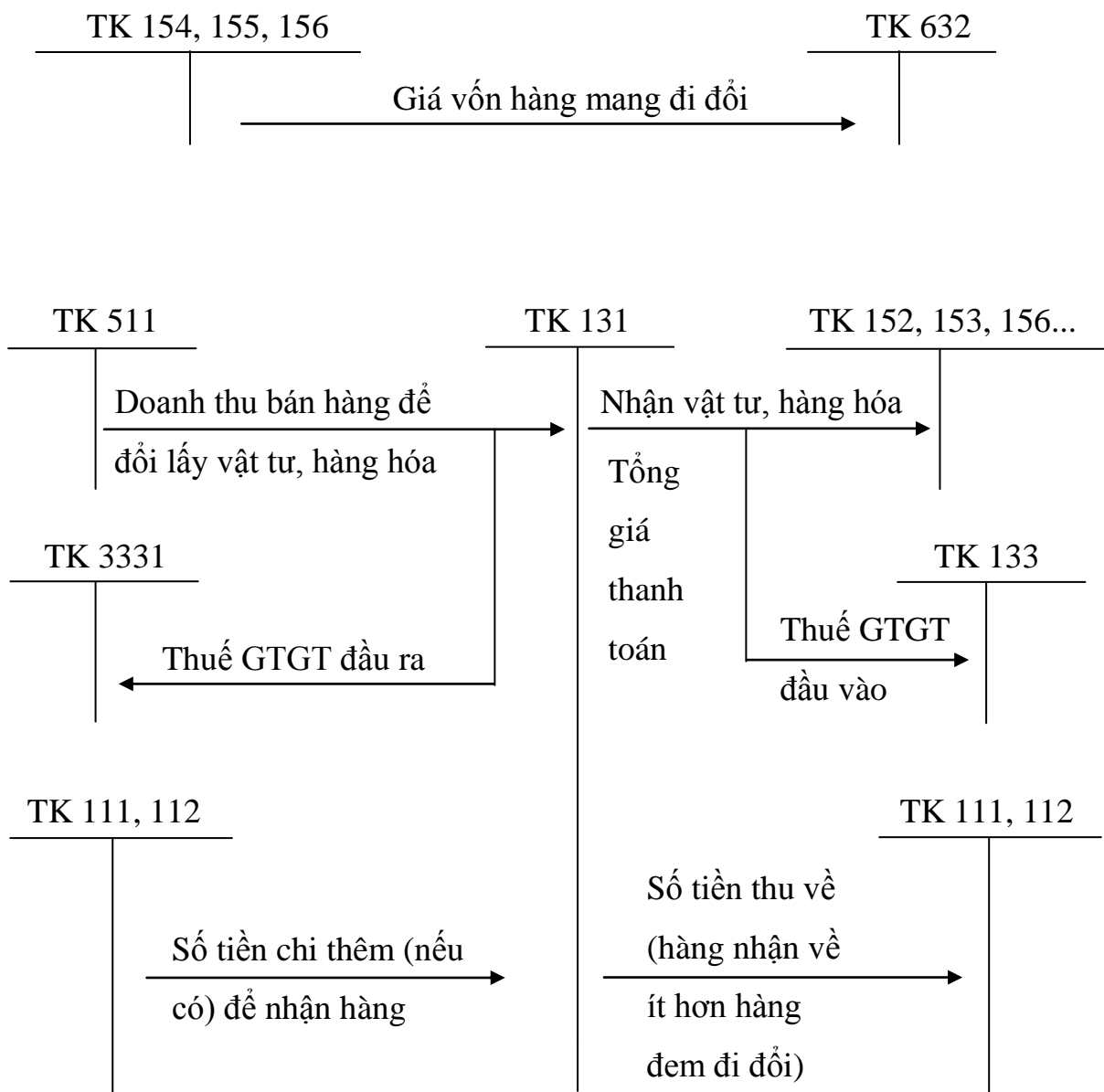
(Đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng)



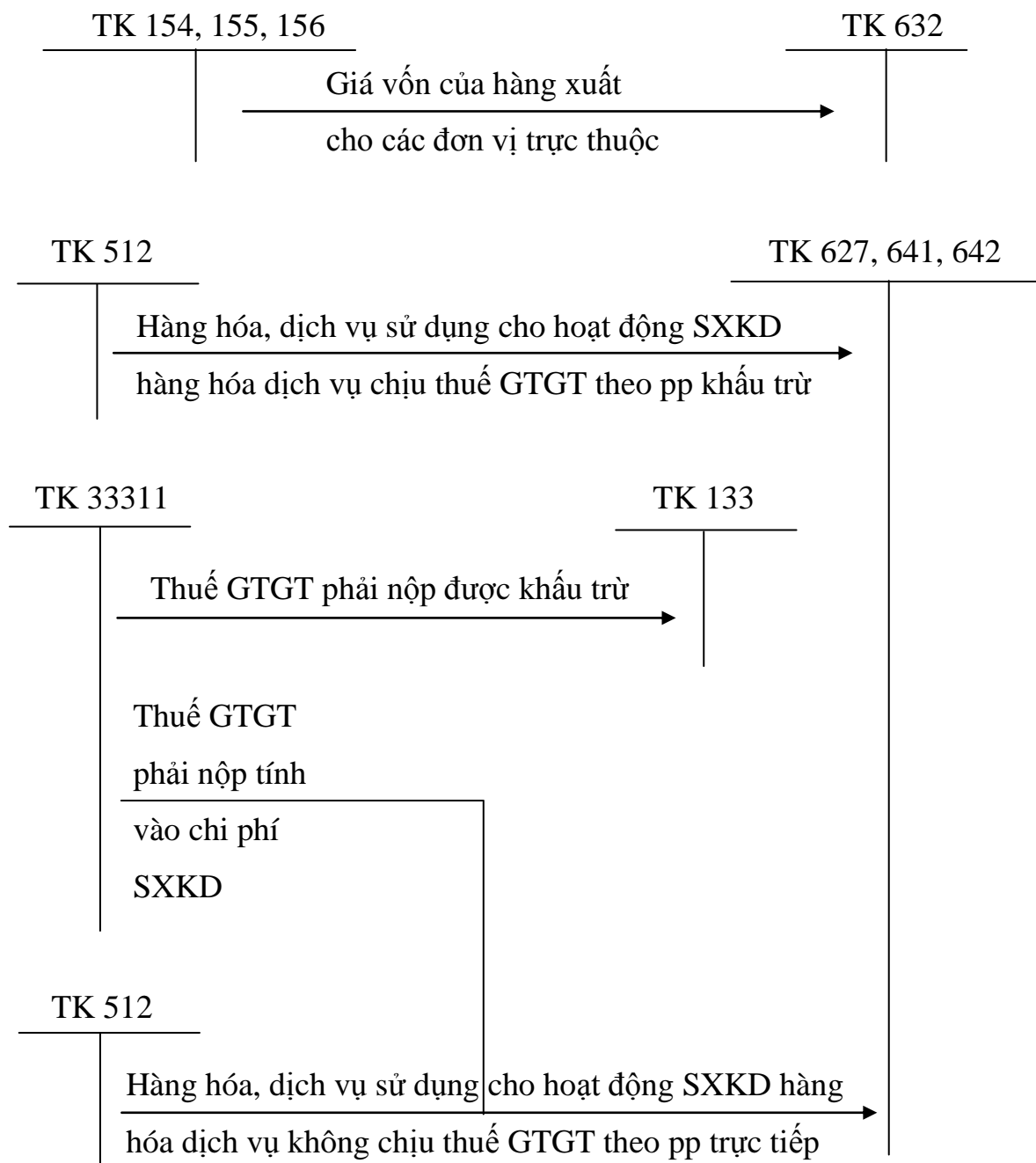
**Sơ đồ 1.3: Kế toán bán hàng theo phương pháp trả chậm (hoặc trả góp)**



**Sơ đồ 1.4: Kế toán bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng**

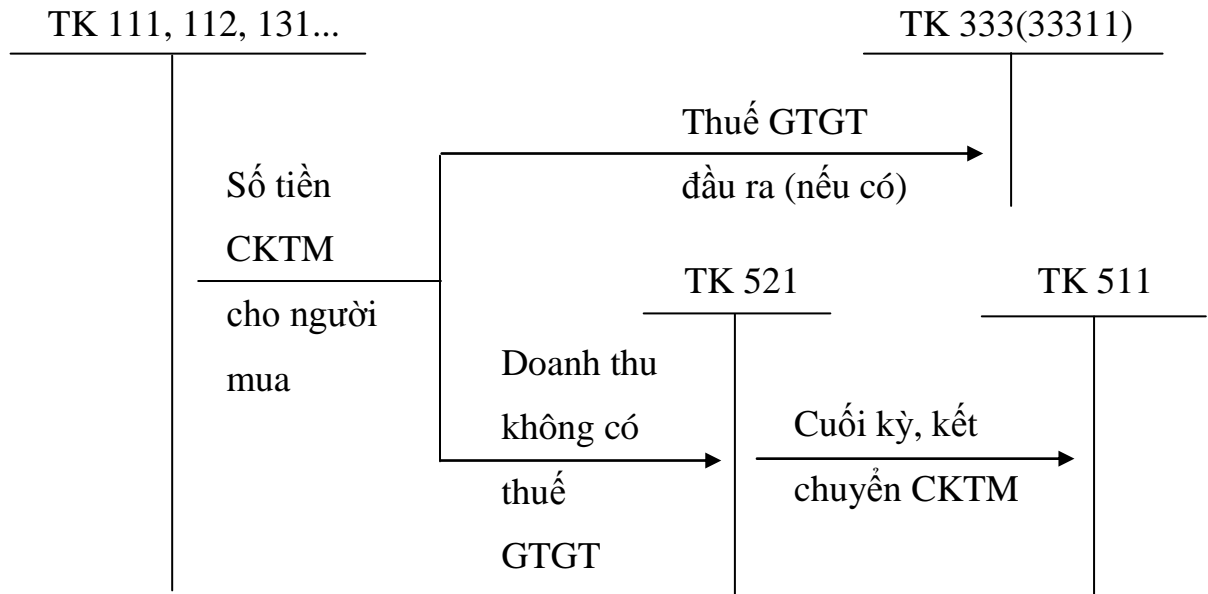


**Sơ đồ 1.5: Kế toán bán hàng theo phương thức tiêu thụ nội bộ**

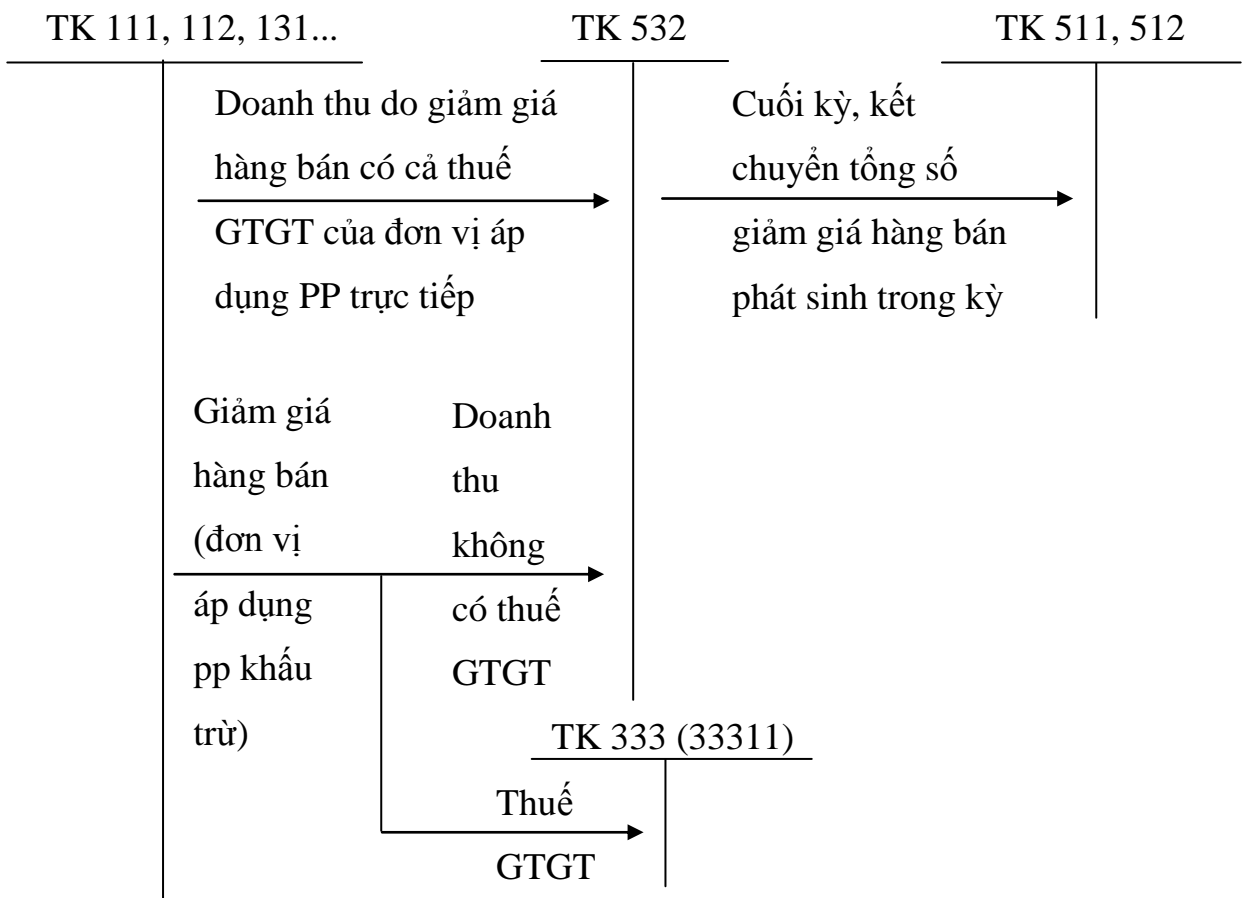




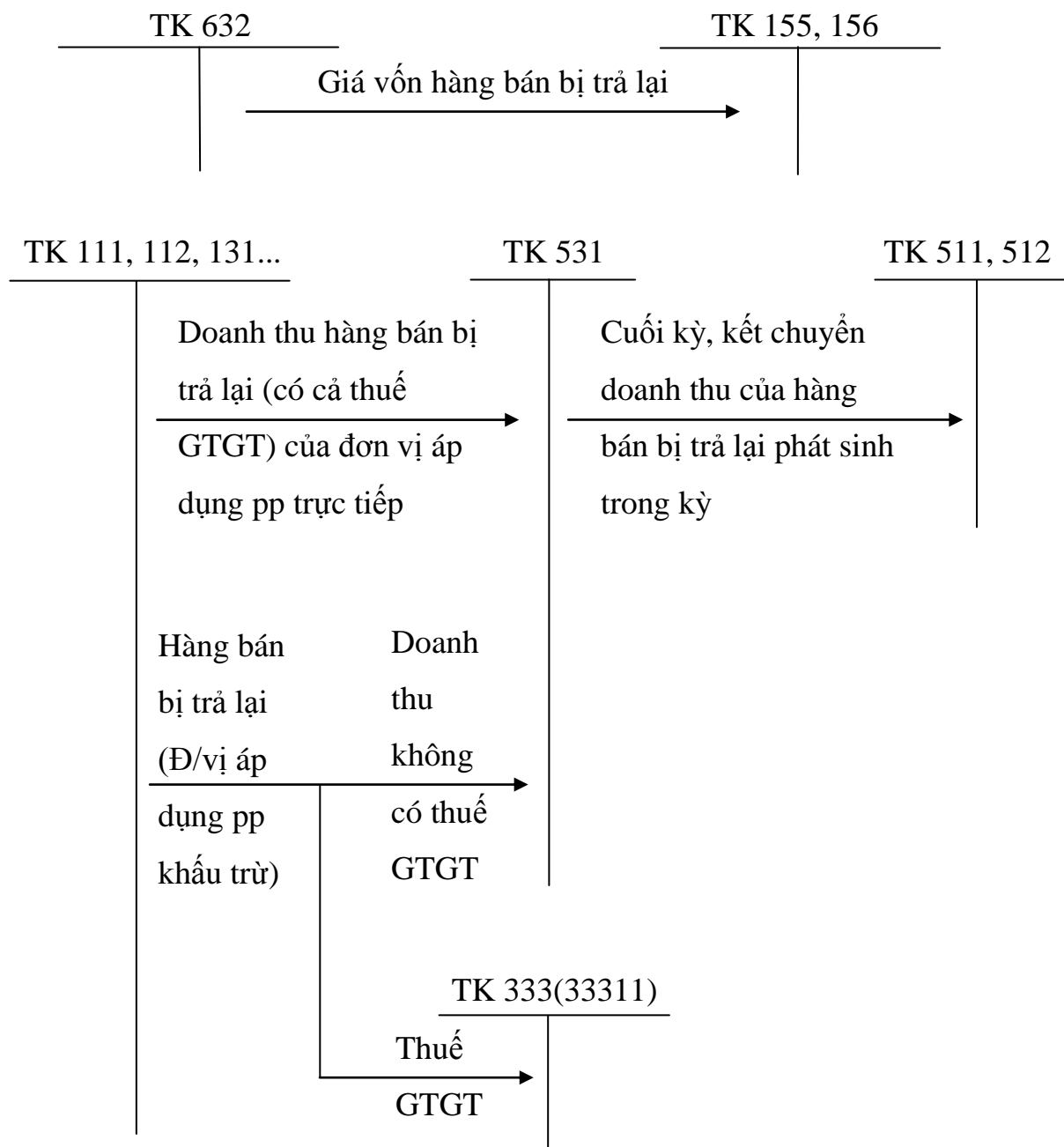
**Sơ đồ 1.6: Kế toán chiết khấu thương mại**



**Sơ đồ 1.7: Kế toán giảm giá hàng bán**



**Sơ đồ 1.8: Kế toán hàng bán bị trả lại**



#### **1.4.1.4 Tổ chức kế toán doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và giá vốn bán hàng bán trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ**

Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp KKĐK, việc hạch toán các nghiệp vụ về thành phẩm và tiêu thụ chỉ khác phương pháp KKTX trong việc xác định giá thành sản xuất thực tế (giá vốn) của sản phẩm, dịch vụ hoàn thành được nhập kho, xuất kho hay đã tiêu thụ trong kỳ. Còn việc hạch toán doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu giống phương pháp KKTX.

✚ **Chứng từ sử dụng:** Giống phương pháp kê khai thường xuyên (KKTX)

✚ **Tài khoản sử dụng:**

Giống phương pháp KKTX tuy nhiên TK 632 có kết cấu như sau:

- *Đối với doanh nghiệp thương mại:*

✓ Bên nợ:

- Trị giá vốn hàng hóa đã xuất bán trong kỳ
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số

dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước).

✓ Bên có:

- K/c giá vốn của hàng hóa đó gửi bán nhưng chưa xác định được là đã bán
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính

(chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng đã lập năm trước).

- K/c giá vốn hàng hóa đã bán vào bên nợ TK 911

✓ Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ

- *Đối với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh dịch vụ:*

✓ Bên nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá HTK (chênh lệch giữa số dự

phòng năm nay lớn hơn số đã lập năm trước);

- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đó hoàn thành.

✓ Bên có:

- K/c giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên nợ TK 155;
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);

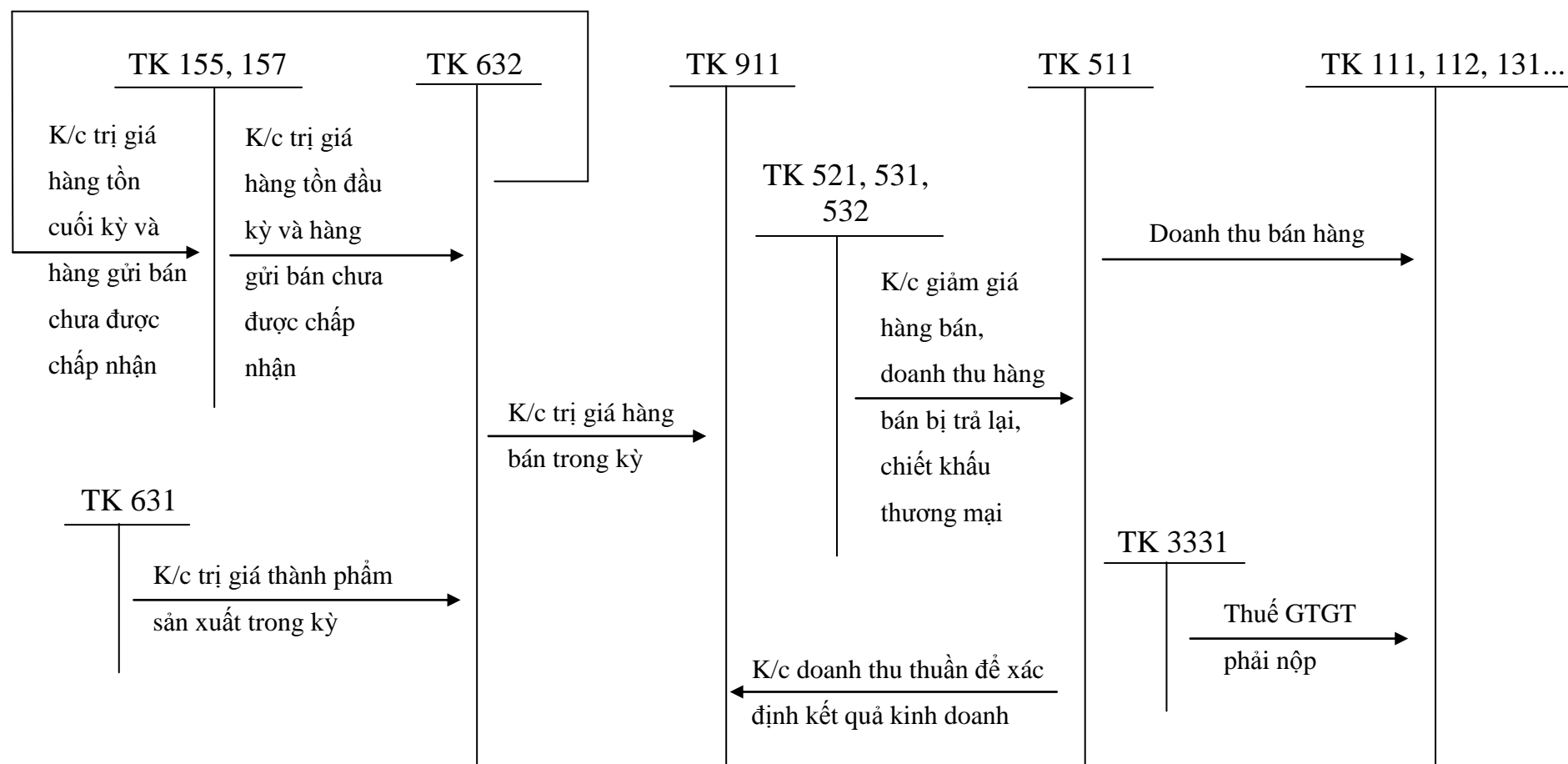
- K/c giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ đã hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên nợ TK 911.

✓ Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

#### **Sơ đồ hạch toán:**

Sau đây là sơ đồ kế toán tổng hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

**Sơ đồ 1.9: Kế toán tổng hợp chi phí, doanh thu hoạt động kinh doanh hàng hóa**  
(Theo phương pháp Kiểm kê định kỳ)





#### 1.4.1.5 Kế toán chi phí bán hàng

##### Chứng từ sử dụng:

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ).
- Bảng phân bổ NVL - công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT).
- Các chứng từ gốc có liên quan: Phiếu chi, Phiếu kế toán...

##### Tài khoản sử dụng:

TK641 - Chi phí bán hàng

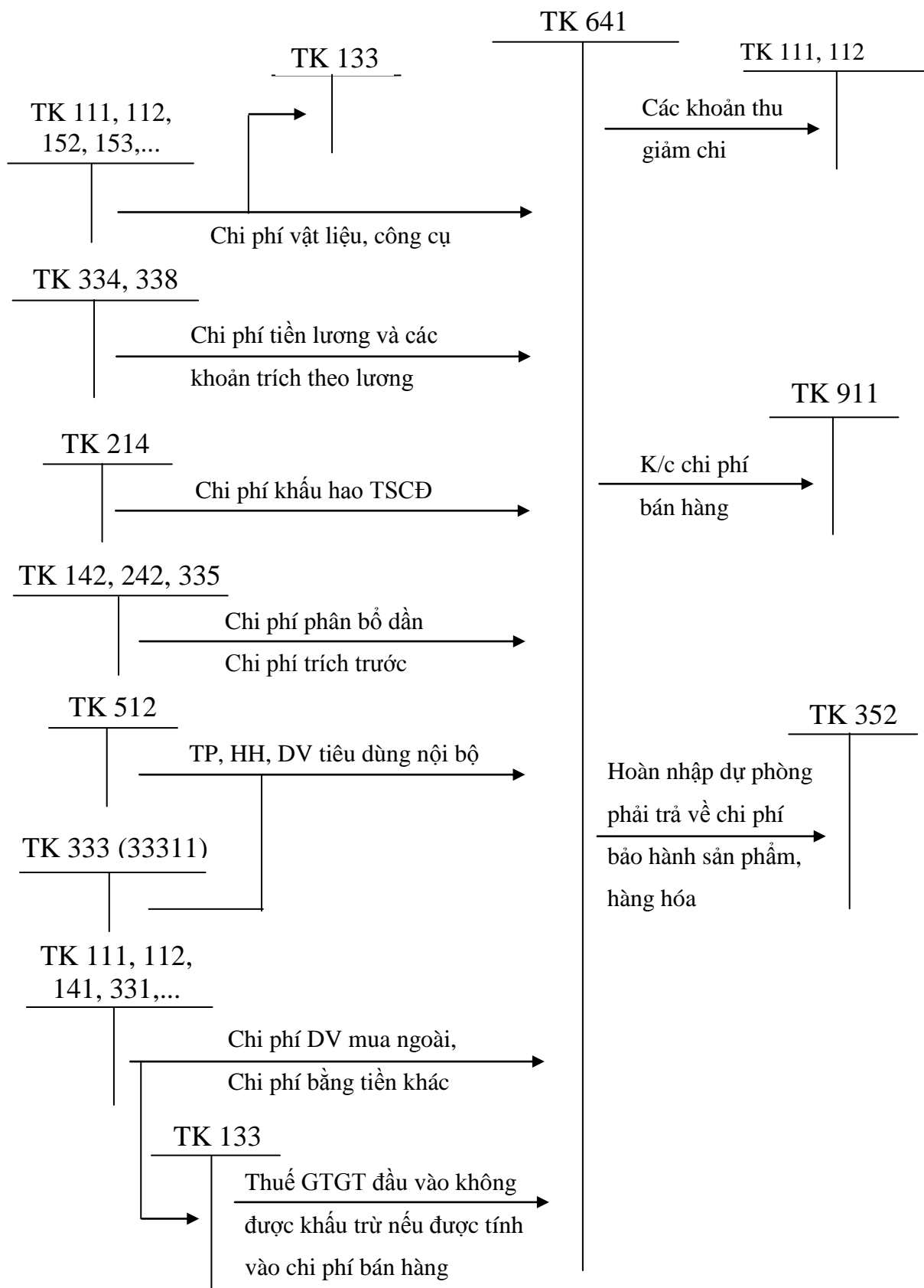
Các tài khoản cấp 2:

- TK 6411 - Chi phí nhân viên
- TK 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì
- TK 6413 - Chi phí dụng cụ đồ dùng
- TK 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6415 - Chi phí bảo hành
- TK 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6418 - Chi phí khác bằng tiền

##### Sơ đồ hạch toán:



**Sơ đồ 1.10: Kế toán chi phí bán hàng**



#### **1.4.1.6 Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **+ Chứng từ sử dụng:**

- Bảng phân bổ tiền lương và BHXH (Mẫu số 11-LĐTL).
- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06-TSCĐ).
- Bảng phân bổ NVL - công cụ, dụng cụ (Mẫu số 07-VT).
- Các chứng từ gốc có liên quan: Phiếu chi, Phiếu kế toán...

##### **+ Tài khoản sử dụng:**

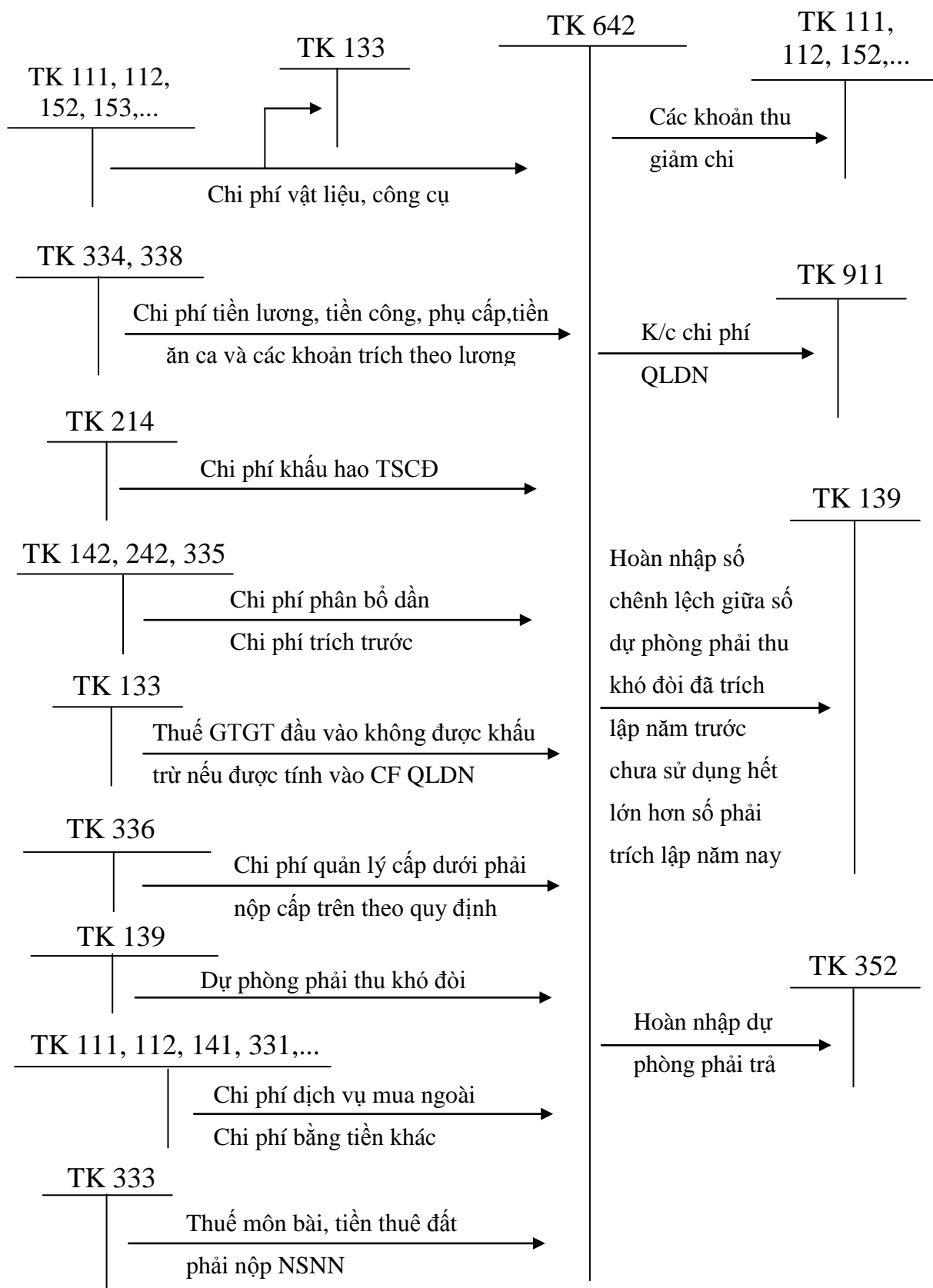
TK642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các tài khoản cấp 2:

- TK 6421 - Chi phí nhân viên quản lý
- TK 6422 - Chi phí vật liệu quản lý
- TK 6423 - Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng
- TK 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6425 - Thuế, phí, lệ phí
- TK 6426 - Chi phí dự phòng
- TK 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428 - Chi phí khác bằng tiền

##### **+ Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.11: Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**



## 1.4.2 Tổ chức kế toán doanh thu chi phí hoạt động tài chính

### 1.4.2.1 Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính là những khoản doanh thu do hoạt động đầu tư tài chính hoặc kinh doanh về vốn đưa lại, bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ, ...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn
- Thu nhập về thu hồi, hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác
- Lãi tỷ giá hối đoái
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn
- Chênh lệch lãi các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

#### Chứng từ sử dụng:

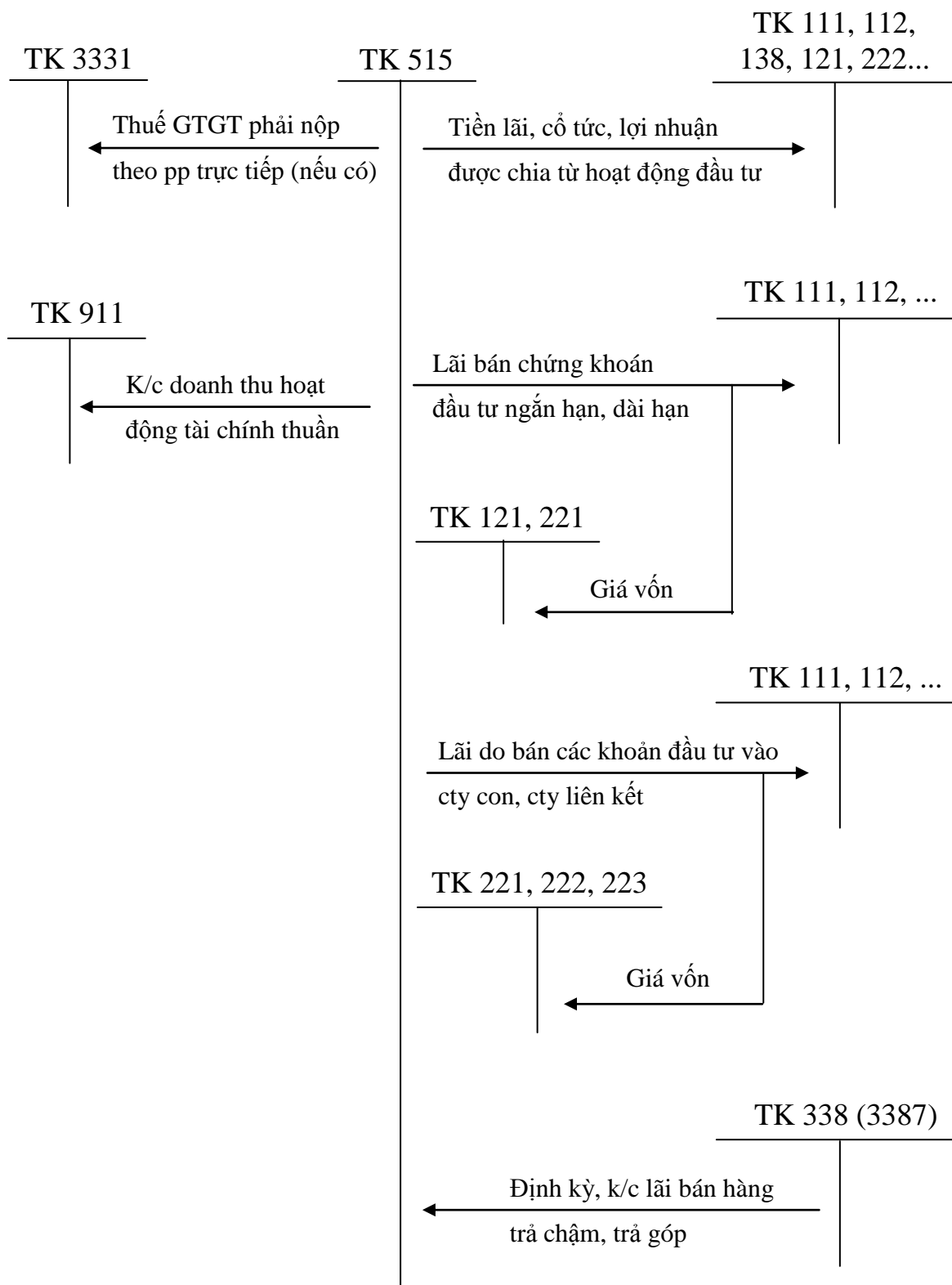
Phiếu thu, phiếu kế toán, giấy báo Có

#### Tài khoản sử dụng:

TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

#### Sơ đồ hạch toán:

**Sơ đồ 1.12: Kế toán doanh thu hoạt động tài chính**



#### **1.4.2.2 Kế toán chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính là các khoản chi phí đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý các nguồn vốn, tăng thêm thu nhập và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Các chi phí tài chính chủ yếu: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, lỗ tỷ giá hối đoái.

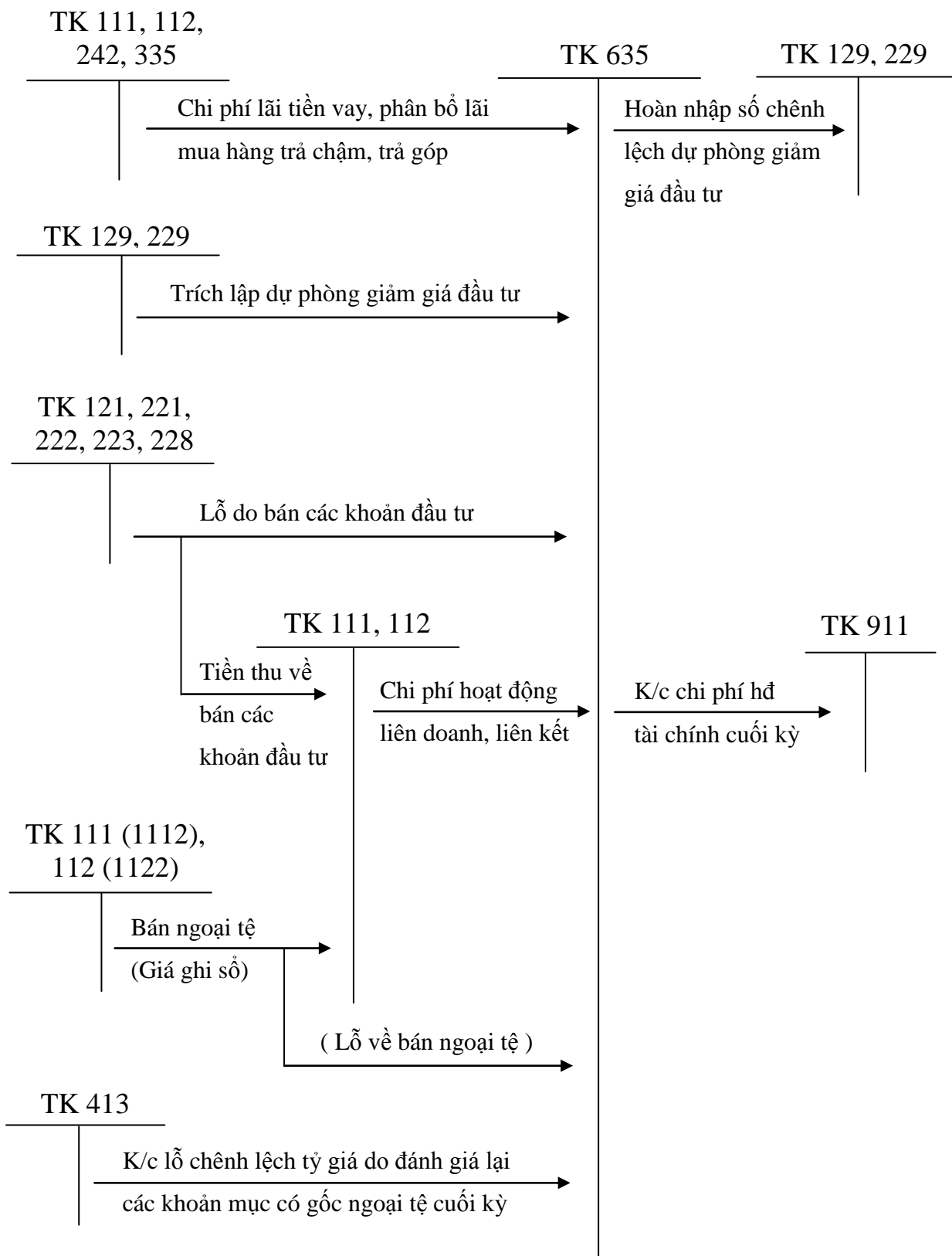
✚ **Chứng từ sử dụng:** Phiếu chi, Phiếu kế toán

✚ **Tài khoản sử dụng:**

TK 635 - *Chi phí tài chính*

✚ **Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.13: Kế toán chi phí hoạt động tài chính**





### 1.4.3 Tổ chức kế toán thu nhập, chi phí hoạt động khác

#### 1.4.3.1 Kế toán thu nhập khác:

##### **Nội dung thu nhập khác của doanh nghiệp:**

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có)
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản trên.

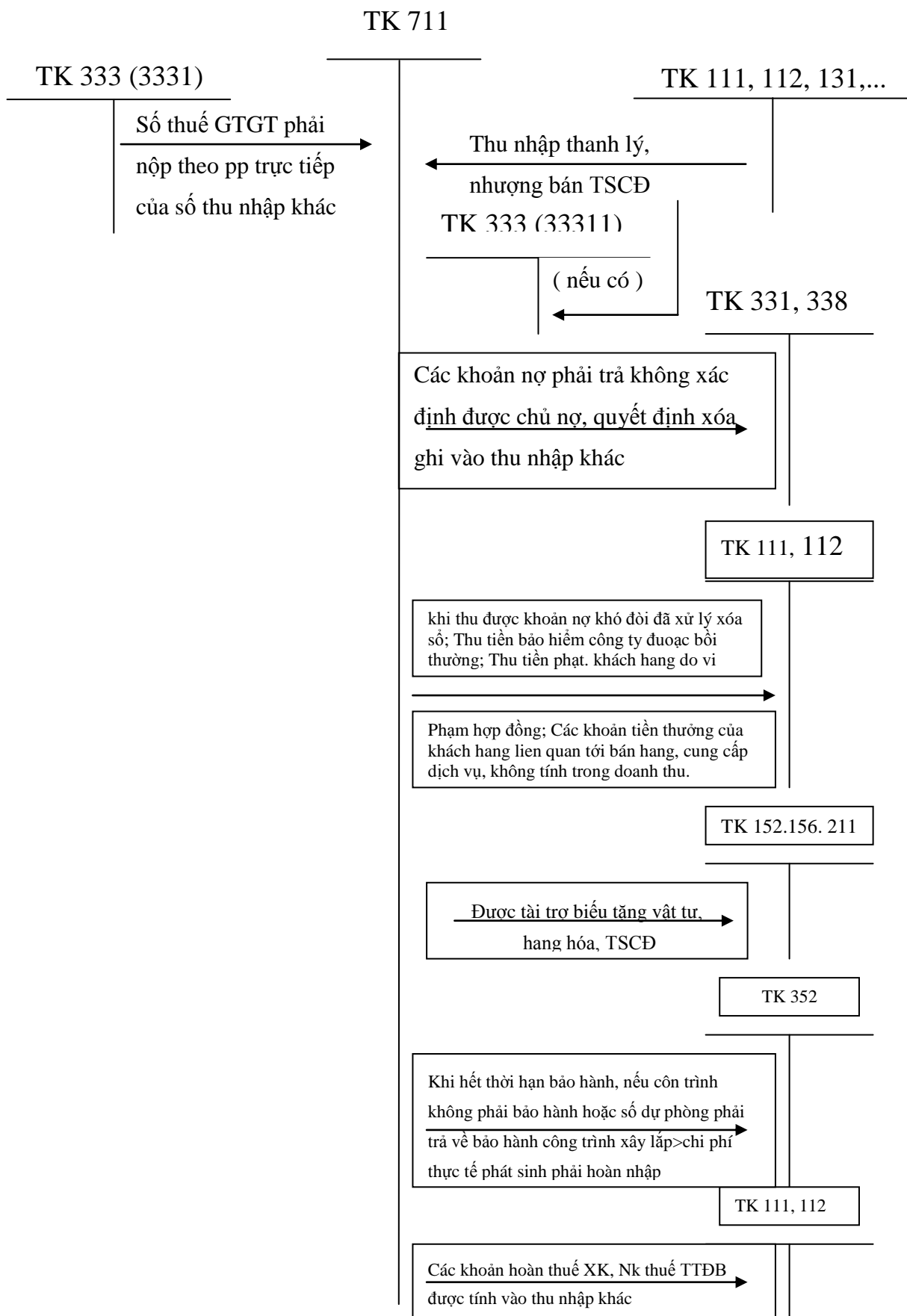
##### **Chứng từ sử dụng:** Phiếu thu, Phiếu kế toán

##### **Tài khoản sử dụng:**

TK 711 - *Thu nhập khác*

##### **Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.14: Kế toán thu nhập khác**



#### 1.4.3.2 Kế toán chi phí khác

##### **Nội dung chi phí khác của doanh nghiệp:**

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có)
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế
- Bị phạt thuế, truy thu thuế
- Các khoản chi phí khác.

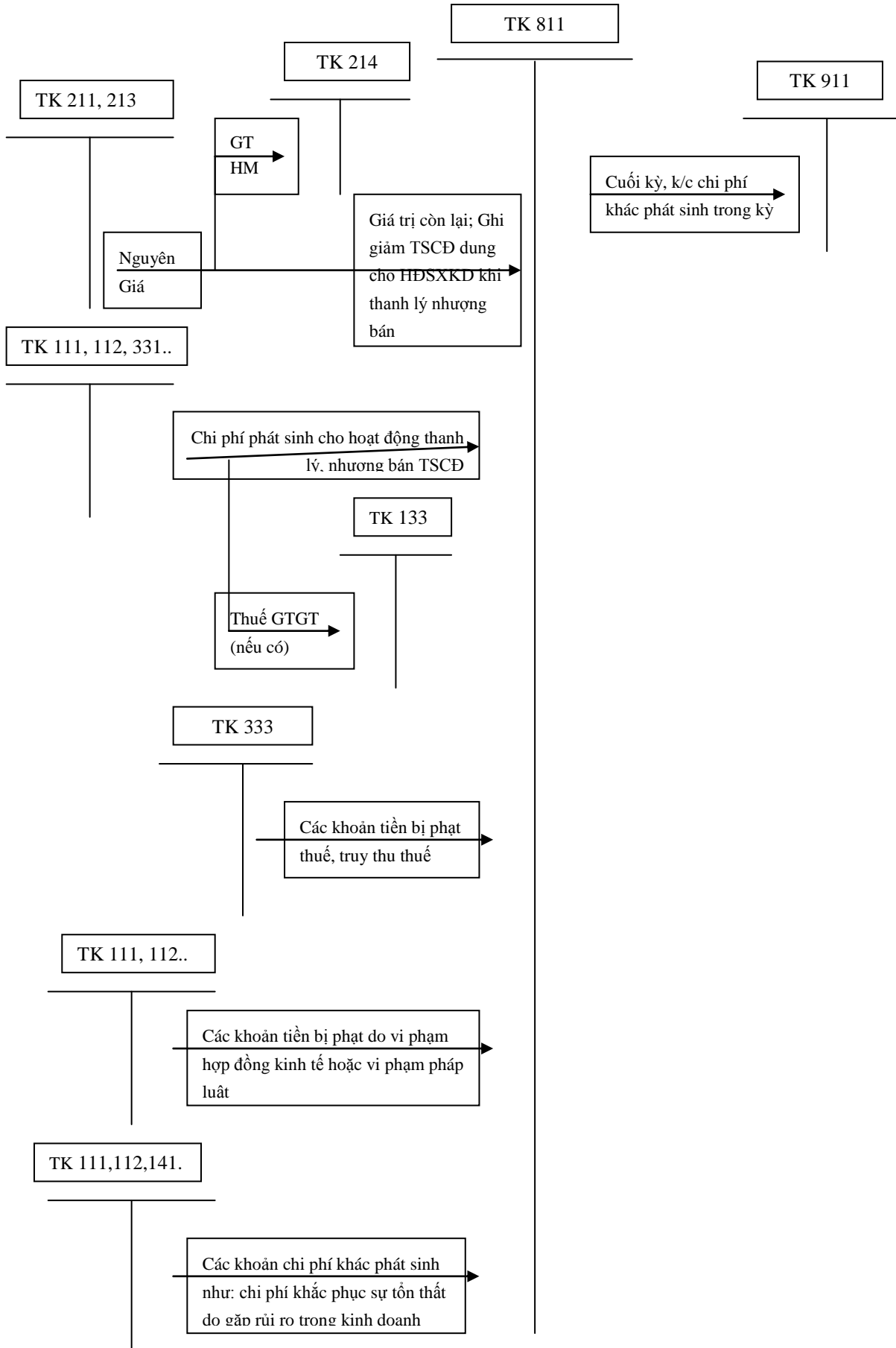
##### **Chứng từ sử dụng:** Phiếu kê toán, Phiếu chi

##### **Tài khoản sử dụng:**

TK 811 - *Chi phí khác*

##### **Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.15: Kế toán chi phí khác**



### 1.4.4 Tổ chức kế toán xác định kết quả kinh doanh

#### 1.4.4.1 Kế toán chi phí thuế TNDN:

✚ **Chứng từ sử dụng:** Phiếu kế toán

✚ **Tài khoản sử dụng:**

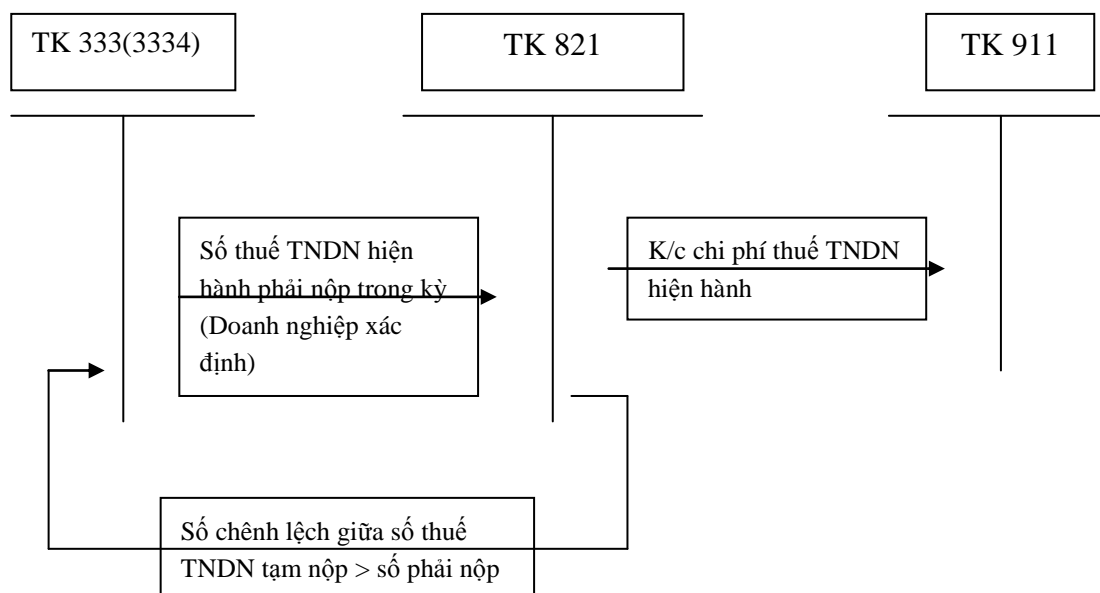
TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Các tài khoản cấp 2:

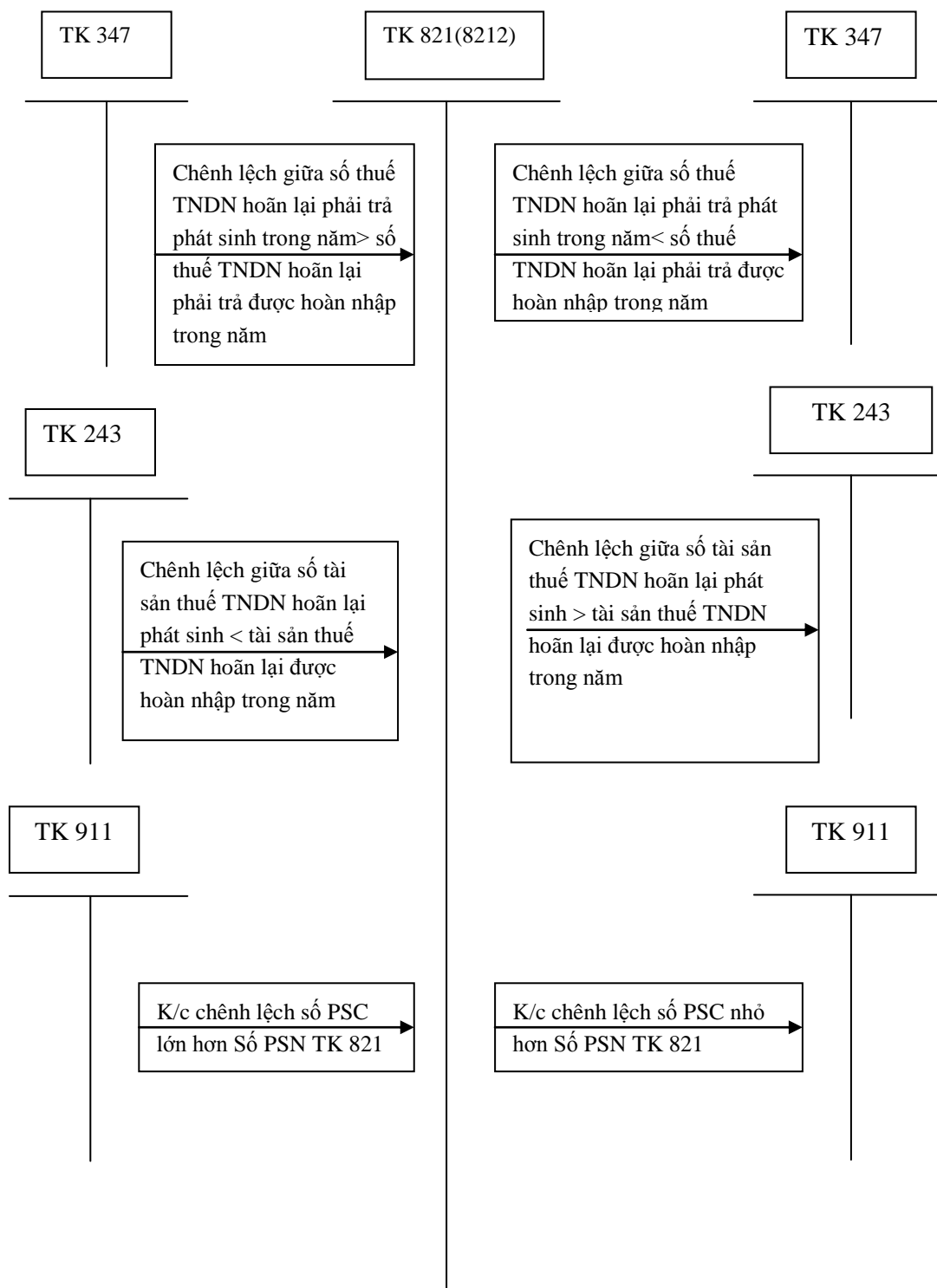
- TK 8211 - Chi phí thuế TNDN hiện hành
- TK 8212 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại

✚ **Sơ đồ hạch toán:**

**Sơ đồ 1.16.a : Kế toán chi phí thuế TNDN hiện hành**



**Sơ đồ 1.16.b: Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại**



#### **1.4.4.2 Kế toán xác định kết quả kinh doanh**

**+ Chứng từ sử dụng:** Phiếu kế toán

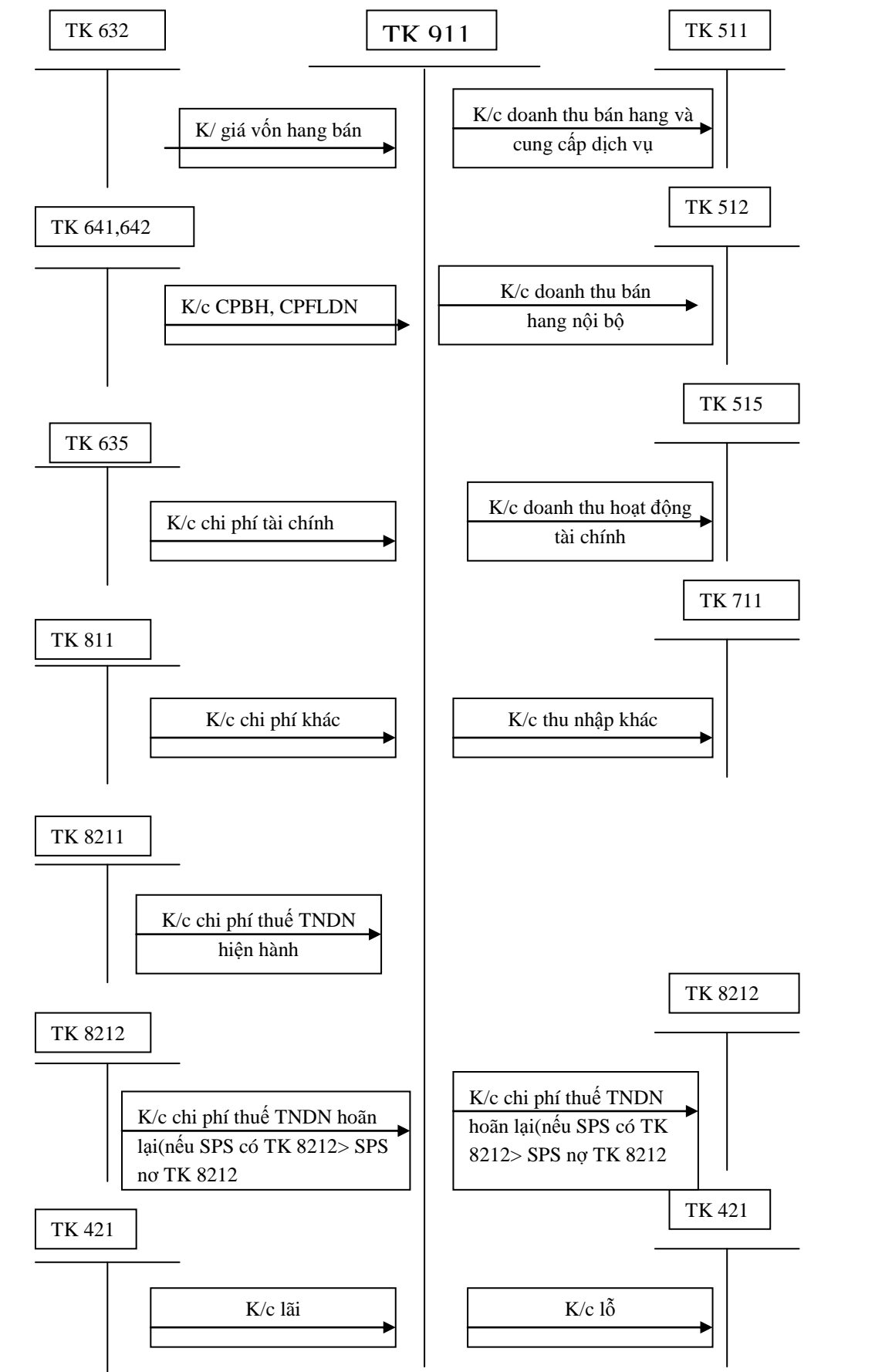
**+ Tài khoản sử dụng:**

TK 911 - *Xác định kết quả kinh doanh*

**+ Sơ đồ hạch toán:**



**Sơ đồ 1.17: Kế toán xác định kết quả kinh doanh**



## 1.5 TỔ CHỨC SỔ SÁCH KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

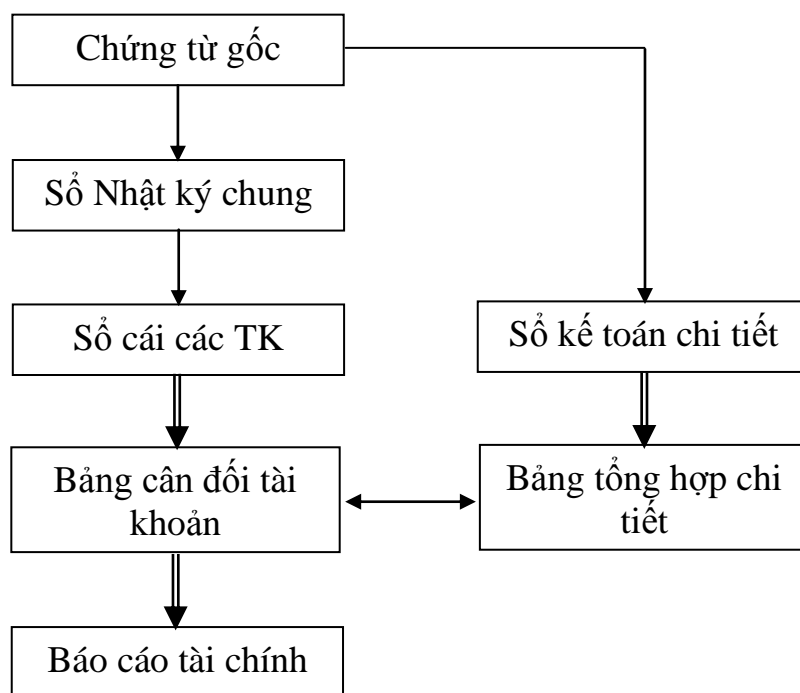
### 1.5.1 Hình thức kế toán nhật ký chung

**✚ Đặc điểm:**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ Cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

**✚ Các loại sổ:** Sổ Nhật ký chung, Sổ cái, Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.18: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung**



**Ghi chú:**

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ
- ====> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

### 1.5.2 Hình thức kế toán Nhật ký - Sổ Cái

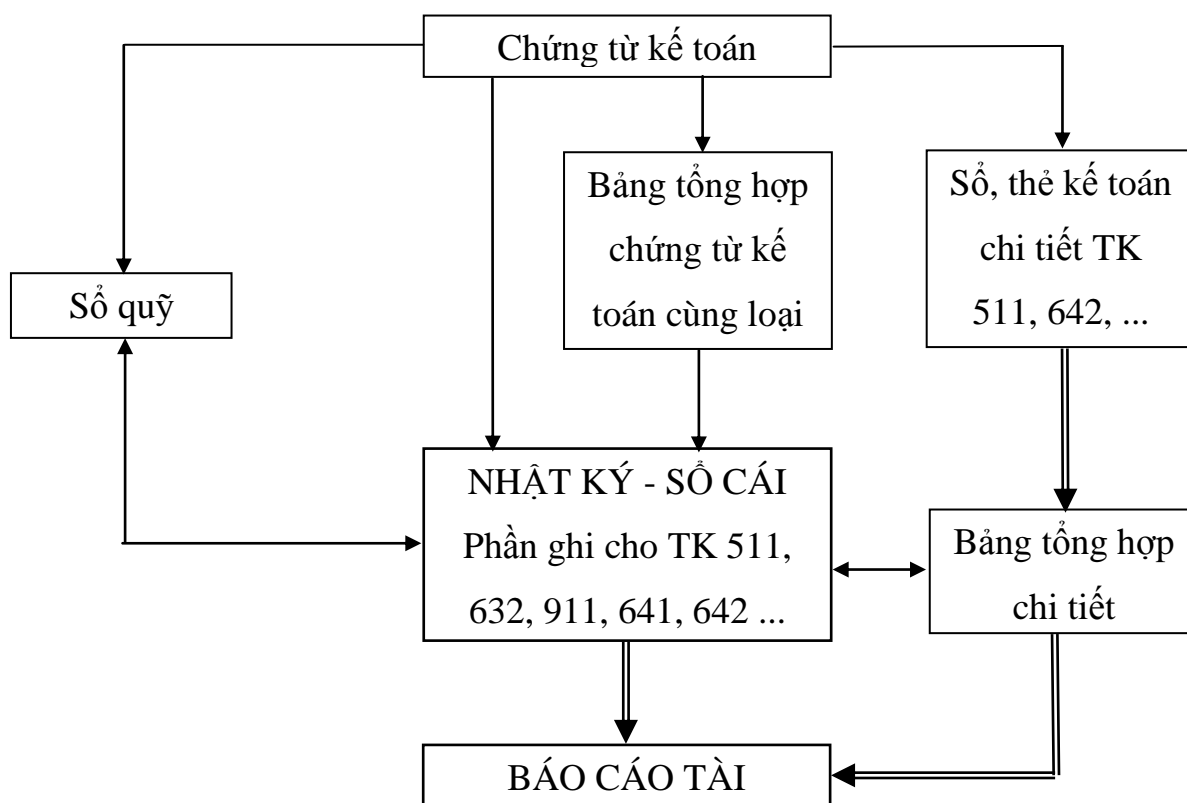
**✚ Đặc điểm:**

Các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế (theo tài khoản kế toán) trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ Cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ Cái là các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

**✚ Các loại sổ:** Sổ Nhật ký - Sổ cái, Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.19: Trình tự ghi sổ kế toán**

**theo hình thức kế toán Nhật ký – Sổ Cái**



**Ghi chú:**

- > Ghi hàng ngày
- ====> Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

**1.5.3 Hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**

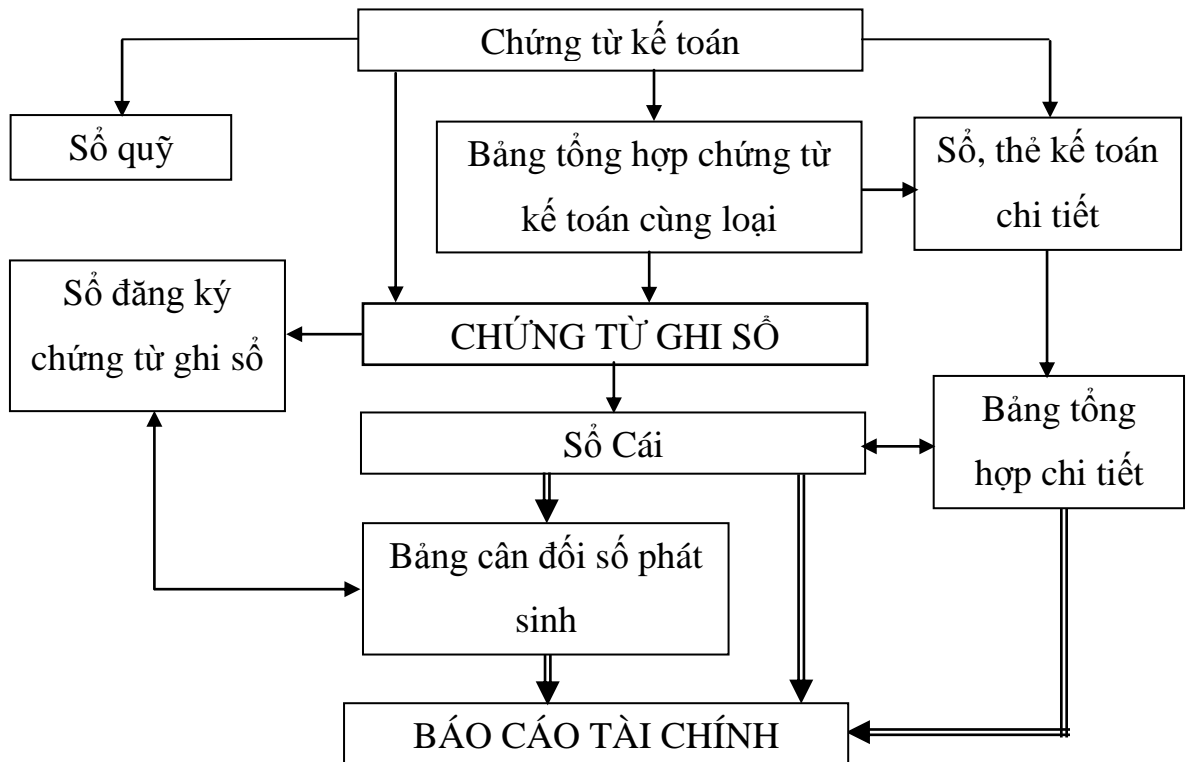
**✚ Đặc điểm:**

- Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”.
- Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:
  - Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
  - Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ Cái
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế.
- Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (Theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.

**✚ Các loại sổ:**

Chứng từ ghi sổ, Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ, Sổ Cái, Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.20: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- ⇒ Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

**1.5.4 Hình thức sổ kế toán Nhật ký - Chứng từ****✚ Đặc điểm:**

Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các tài khoản kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các tài khoản đối ứng Nợ.

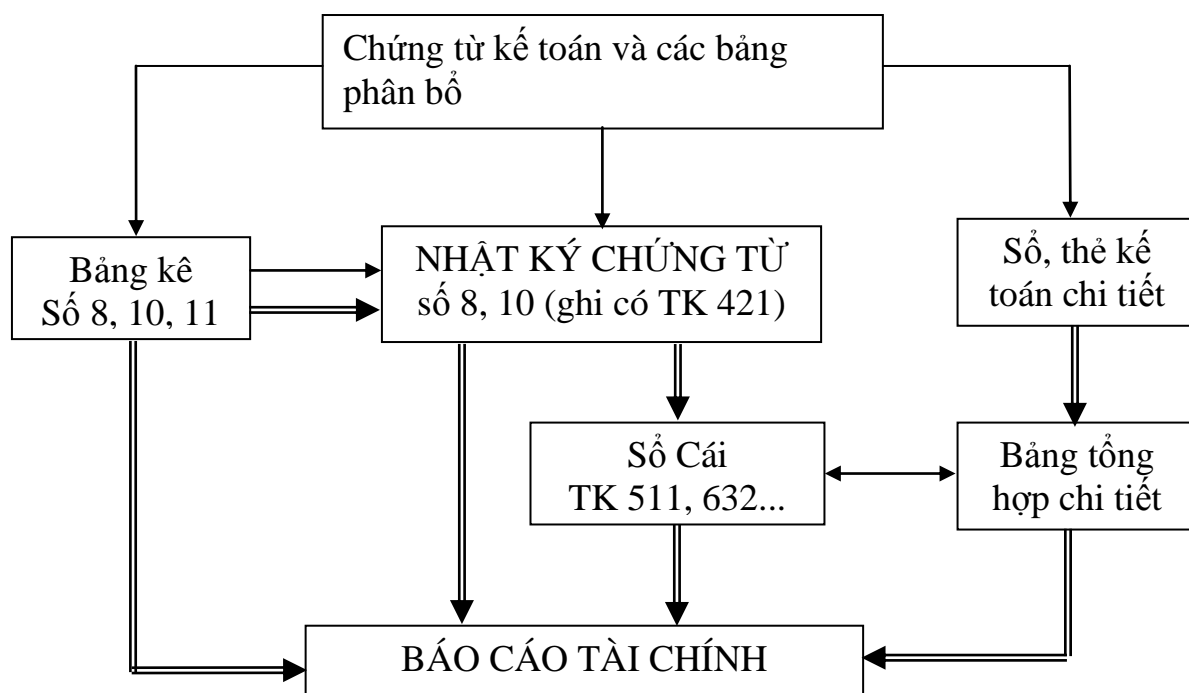
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo trình tự thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế (theo tài khoản).

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

- Sử dụng các mẫu sổ in sẵn các quan hệ đối ứng tài khoản, chỉ tiêu quản lý kinh tế, tài chính và lập báo cáo tài chính.

**✚ Các loại sổ:** Nhật ký chứng từ, Bảng kê, Sổ cái, Sổ, thẻ kế toán chi tiết.

**Sơ đồ 1.21: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ**



**Ghi chú:**

- Ghi hàng ngày
- ==> Ghi cuối tháng
- ↔ Quan hệ đối chiếu, kiểm tra

## CHƯƠNG 2

# THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC

### 2.1 GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC

- Tên giao dịch : Công ty CP VINALINES ĐÔNG BẮC.
- Tên giao dịch quốc tế : Northeast Vinalines  
Joint Stock Company
- Tên giao dịch viết tắt :NEV
- Lĩnh vực kinh doanh :Kinh doanh dầu, vận tải...
- Trụ sở : Khu cảng chờ xuất Ninh Dương-khu 7-  
Phường KaLong-TP.Móng Cái-Tỉnh Quảng Ninh
- Mã số thuế : 5701299002
- Tài khoản :038704060005499
- Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng.

#### 2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của công ty CP Vinalines Đông Bắc

Hải Phòng là một thành phố công nghiệp nằm trong vùng kinh tế phía Bắc: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh do đó kinh tế Hải Phòng có những bước chuyển biến mạnh mẽ. Cùng với sự giúp đỡ của ủy ban nhân dân thành phố, cùng với sự phát triển của các ngành kinh tế đời sống của mọi người dân trong thành phố cũng dần được nâng cao, nhu cầu về đồ dùng phục vụ cho công việc hàng ngày tăng lên rõ rệt đặc biệt là những mặt hàng đồ dùng có tính chất công nghệ phục vụ cho công việc học tập, nghiên cứu làm việc tại các phòng ban của các cơ sở doanh nghiệp.

Như vậy Công ty CP Vinalines Đông Bắc là một đơn vị hạch toán độc lập, tự chủ trong hoạt động kinh doanh có tư cách là một pháp nhân. Trong thời kỳ đầu mới bắt tay vào kinh doanh công ty gặp rất nhiều khó khăn, trang thiết bị còn thiếu

thôn, nhân viên còn ít chưa có nhiều kinh nghiệm. Đứng trước tình hình đó ban lãnh đạo cùng nhân viên trong Công ty đã rất nỗ lực từng bước tháo gỡ khó khăn kịp hoàn thành kế hoạch kinh doanh được giao, tạo được độ tin cậy cao đối với khách hàng đem lại hiệu quả cao trong công tác quản lý kinh doanh của công ty. Không chỉ có vậy Công ty luôn làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước, chính sách xã hội, với cơ quan với đoàn thể giúp Công ty càng phát triển tăng lợi nhuận, tăng thu nhập cho nhân viên, tạo sự ổn định, niềm tin cho cán bộ nhân viên trong Công ty, cũng như được sự hưởng ứng của ban ngành Thành phố.

Đây là kết quả của sự phấn đấu hết mình của toàn thể cán bộ cùng nhân viên Công ty, tự khẳng định được chỗ đứng của mình trong nền kinh tế thị trường, đem lại hiệu quả cao trong công tác quản lý kinh doanh của Công ty.

#### **Thuận lợi:**

Tuy là một Công ty vừa và nhỏ nhưng được sự giúp đỡ, quan tâm của các ban ngành Thành phố cũng như sự nhiệt tình của đội ngũ lao động có trình độ tay nghề cao, Công ty đã tạo dựng được nhiều uy tín và đáp ứng được yêu cầu cần thiết ngày càng lớn của thị trường trong nước.

Với bộ máy quản lý gọn nhẹ, các phòng ban chức năng đủ đáp ứng nhu cầu chỉ đạo và kiểm tra các hoạt động kinh doanh, công ty đã đảm bảo quản lý và hoạch toán các yếu tố chi phí của quá trình kinh doanh một cách tiết kiệm, có hiệu quả. Cụ thể công ty đã quản lý lao động có trọng tâm và luôn động viên khuyến khích đối với lao động.

Phòng kế toán của công ty được bố trí gọn nhẹ, với đội ngũ kế toán có trình độ cao, năng lực, nhiệt tình và trung thực phù hợp với yêu cầu mục đích của chế độ kế toán. Tổ chức công tác kế toán quản trị, tài chính rõ ràng, khoa học giúp giảm bớt khối lượng kế toán, kế toán viên có thể đáp ứng đầy đủ thông tin hữu dụng đến với yêu cầu quản lý của công ty cũng như các đối tượng liên quan khác.



**✚ Khó khăn:**

Công ty CP Vinalines Đông Bắc có quy mô sản xuất kinh doanh và tiềm năng hoạt động còn nhỏ và bị hạn chế về nhiều mặt như:

- Quy mô nhỏ, chưa vươn ra được khỏi thị trường trong nước để tiếp cận với thị trường ngoài nước.
- Sự cạnh tranh của các Doanh nghiệp cùng ngành ngày càng gay gắt là một trở ngại lớn đối với Công ty.

**2.1.2 Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty CP Vinalines Đông Bắc.**

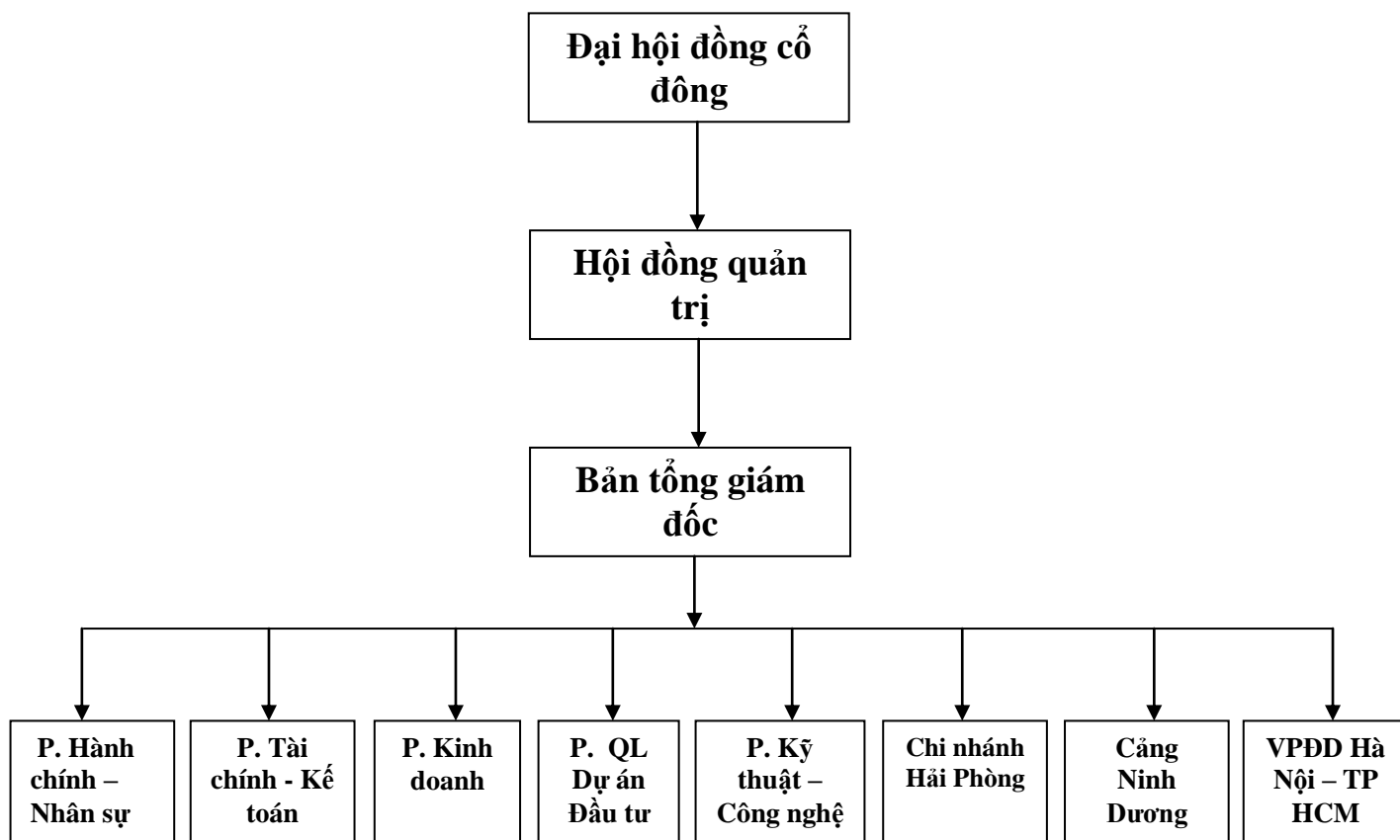
Công ty CP Vinalines Đông Bắc là một doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh mua bán, sửa chữa, lắp đặt, bảo hành... Dù gặp nhiều khó khăn trong việc điều hành, tổ chức và quản lý... do nhiều nguyên nhân khách quan hay chủ quan nhưng Công ty vẫn giữ vững và không ngừng phát triển.

Ngoài ra Công ty đang đẩy mạnh phát triển loại hình kinh doanh mua bán, sửa chữa các loại máy văn phòng. Trong tương lai, ngoài hoạt động kinh doanh thế mạnh hiện nay, chiến lược kinh doanh của Công ty là sẽ mở rộng, chuyên sâu hơn một số lĩnh vực mà Công ty đã đăng ký trong giấy phép kinh doanh.

**2.1.3 Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý**

Do đặc điểm của mỗi công ty khác nhau nên cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán của mỗi công ty là khác nhau. Và để phù hợp với hoàn cảnh của mình Công ty đã xây dựng cho mình một hệ thống quản lý điều hành kinh doanh gọn nhẹ, hợp lý từ ban lãnh đạo đến nhân viên. Do đó luôn đảm bảo được tính hiệu quả cao trong công tác quản lý cũng như kinh doanh.

Công ty Cổ Phần Vinalines Đông Bắc là đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập. Công ty đã tổ chức mô hình quản lý kiểu trực tuyến với phương châm sử dụng lao động gọn nhẹ, nâng cao đội ngũ cán bộ có trình độ nghiệp vụ với bộ máy quản lý hoàn chỉnh, các phòng ban được phân định rõ ràng cụ thể.



Sơ đồ 2.1: bộ máy quản lý của Công ty Cổ Phần Vinalines Đông Bắc

Qua sơ đồ ta thấy chức năng của các phòng ban như sau:

1. Đại hội đồng cổ đông:

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty, bao gồm tất cả các thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được quy định tại Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 ngày 29/11/2005 và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Công ty. Hội đồng quản trị được tổ chức quyền hạn và nhiệm vụ theo các quy định tại Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH 11 ngày 29/11/2005 và điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

## 2.1 Ban giám đốc bao gồm:

### 1. Tổng Giám đốc

Tổng giám đốc là người chịu trách nhiệm trước pháp luật và hội đồng quản trị (HĐQT) về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của Công ty.

Điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo nghị quyết, quyết định của HĐQT, nghị quyết của đại hội đồng cổ đông..

Quyết định, bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật đối với các chức danh quản lý, cán bộ công nhân viên dưới quyền.

Ký kết các hợp đồng kinh tế theo luật định

### 2. Các Phó Tổng Giám đốc :

Có trách nhiệm trợ giúp Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành hoạt động của Công ty theo phân công và ủy quyền cụ thể của Tổng Giám đốc.

Phó Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc công ty về các phần việc đã được phân công hoặc ủy quyền. này.

## 2.2 Các phòng ban :

Có nhiệm vụ hoàn thành mọi công việc mà ban giám đốc giao cho.

### ☛ PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ:

Tham mưu, giúp việc Tổng Giám Đốc (TGD) Công ty trong lĩnh vực quản trị hành chính;

Giúp việc TGD trong công tác tổ chức nhân sự, tham mưu sắp xếp, đào tạo đội ngũ CB CNV, quản lý hồ sơ CB CNV, thực hiện chính sách lao động tiền lương và các chế độ mà Nhà nước ban hành đối với người lao động;

Tổ chức và chỉ đạo công tác văn thư lưu trữ của toàn công ty.

Phối hợp với các phòng ban trong việc thực hiện hiếu, hỷ, khám sức khỏe định kỳ, chế độ BHXH và BHYT đối với CB CNV.

Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn bộ phận hành chính các đơn vị thực hiện đúng các quy định của Nhà nước, của công ty về công tác hành chính văn thư lưu trữ và các công việc quản trị khác có liên quan.

**☛ PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN:**

Tham mưu cho TGD về công tác quản lý kinh tế tài chính của Công ty, các đơn vị trực thuộc bao gồm: Tính toán kinh tế và bảo vệ sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, nhằm bảo đảm quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh.

Hướng dẫn các bộ phận kế toán phụ thuộc tuân thủ nguyên tắc kế toán thống nhất của Công ty.

Thực hiện công tác thống kê, kế toán, tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động tài chính từng tháng, quý, năm theo định kỳ để báo cáo cấp trên và báo cáo Tổng Giám đốc Công ty. Thực hiện công tác quyết toán hoạt động tài chính hàng năm theo quy định.

**☛ PHÒNG KINH DOANH:**

-Xây dựng và quản lý các hợp đồng kinh tế về các dịch vụ của Công ty.

-Nghiên cứu và xây dựng chương trình, phương án, biểu cước các dịch vụ của Công ty trình duyệt để ban hành.

-Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc giao..

Được đề xuất với Tổng Giám đốc những biện pháp nhằm tăng cường khả năng nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

**☛ PHÒNG KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ:**

Tham mưu cho Tổng Giám đốc trên các lĩnh vực công trình xây dựng trên vùng đất và vùng nước cảng. Giám sát kỹ thuật việc sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, gia cường, thay thế, làm mới .... nhằm đảm bảo tuổi thọ của các công trình đã có, nâng cao chất lượng của cơ sở hạ tầng. Xây dựng quy hoạch phát triển công ty, khảo sát và lập các dự án thiết kế của các công trình.

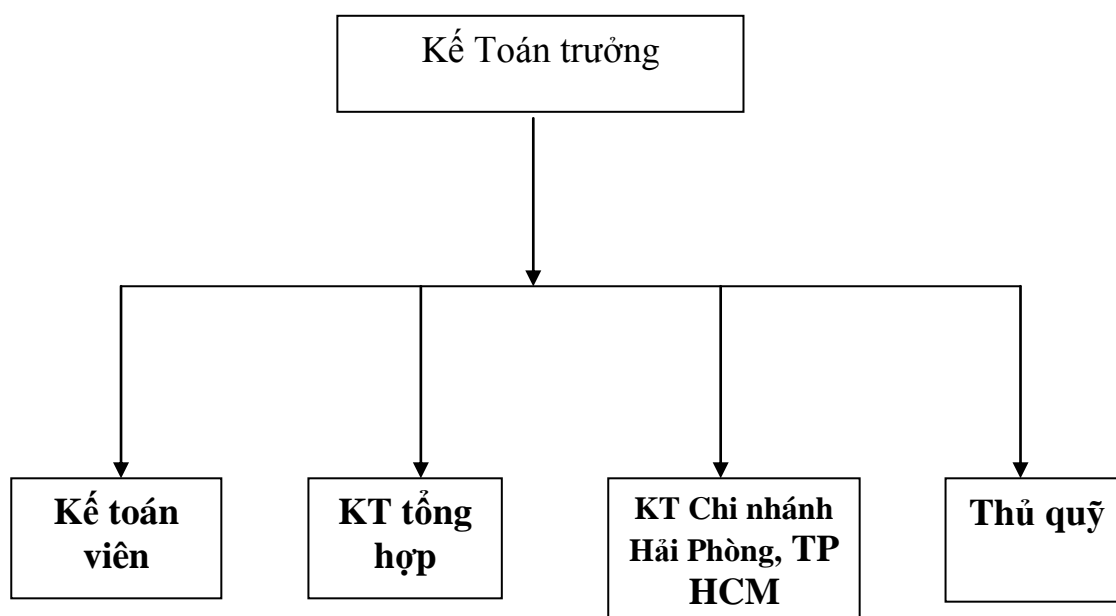
Quản lý toàn bộ hồ sơ kỹ thuật – theo dõi chất lượng các công trình, cầu bến, kho bãi, đường bộ, đường cần trục, nhà xưởng, nhà làm việc, luồng, phao neo tàu, các công trình trạm điện .... Và các công trình phụ trợ khác của Công ty.

2.1.4. Đặc điểm chung về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc.

Công tác kế toán do một bộ phận chuyên trách đảm nhận gọi là *phòng Tài chính kế toán*. Trong phòng, kế toán trưởng quản lý và điều hành trực tiếp các kế toán viên. Các nhân viên kế toán có trách nhiệm hạch toán chi tiết, hạch toán tổng hợp, lập báo cáo kế toán đồng thời phân tích hoạt động kinh tế và kiểm tra công tác kế toán của Công ty.

2.1.4.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình tập trung:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty Cổ Phần Vinalines Đông Bắc.

Trong đó:

**Kế toán trưởng:** có nhiệm vụ tổ chức công tác và đào tạo kế toán, thống nhất các kế hoạch kế toán tài chính của công ty, chịu trách nhiệm trước ban giám đốc và phát luật về thông tin, số liệu, báo cáo.

**Kế toán tổng hợp:** có nhiệm vụ tổng hợp tất cả các số liệu, bảng biểu, báo cáo của các kế toán viên ở phòng kế toán của công ty. Sau đó tới cuối kỳ quyết toán lập bảng cân đối phát sinh các tài, lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, thuyết minh báo cáo tài chính.

Kế toán CN, VP đại diện: có nhiệm vụ kiểm tra các số liệu, bảng biểu, báo cáo quyết toán của Chi nhánh, văn phngf đại diện gửi theo định kỳ, nhằm tìm ra những sai sót, gian lận để từ đó hướng dẫn kế toán điều chỉnh lại và chịu trách nhiệm trước ban giám đốc về nhiệm vụ của mình.

Các kế toán viên: có nhiệm vụ thu thập xử lý các thông tin kế toán phát sinh hàng ngày một cách chính xác, đả, bảo đúng chế độ kế toán hiện hành, gồm có: kế toán quỹ, thủ quỹ, kế toán ngân hàng kiêm kế toán TSCĐ, kế toán công nợ, kế toán thu chi tiền lương-BHXH, kế toán thanh toán ...

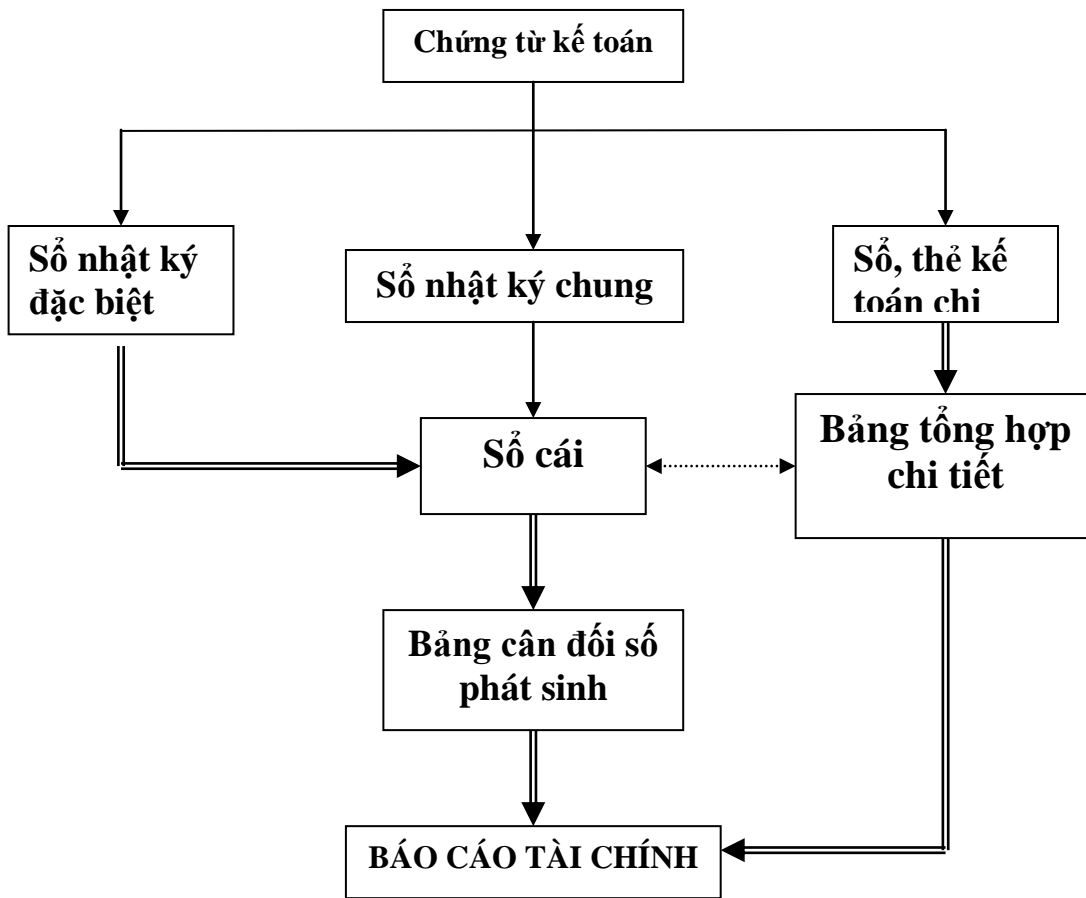
Thủ quỹ: chịu trách nhiệm quản lý tiền mặt, cung cấp các số liệu chi tiết về quỹ, đối chiếu so sánh số liệu với sổ sách liên quan đến các bộ phận khác.

#### *2.1.4.2. Chế độ kế toán áp dụng tại công ty*

Các bảng biểu, sổ sách của công ty thống nhất theo chế độ hiện hành theo quy định chung của ngành và nhà nước, đồng thời có sổ chi tiết theo dõi theo yêu cầu quản lý của công ty.

Hình thức kế toán công ty áp dụng là hình thức nhật ký chung ( sơ đồ 1.5). Hình thức này phù hợp với các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, đòi hỏi yêu cầu trình độ của các nhân viên kế toán phải cao.

TRÌNH TỰ GHI SỔ KẾ TOÁN THEO HÌNH THỨC KẾ TOÁN NHẬT KÝ CHUNG



Sơ đồ 2.3: Sơ đồ luân chuyển chứng từ tại công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc.

Ghi chú:

→ : Ghi hàng ngày

⇒ : Ghi cuối tháng

↔ : Đối chiếu

#### *2.1.4.2.1. Đặc điểm các chứng từ kế toán*

Công ty hiện đang áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

#### *2.1.4.2.2. Hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo tài chính tại công ty.*

Hệ thống tài khoản hiện nay Công ty đang sử dụng là hệ thống tài khoản do Bộ tài chính ban hành.- Tài khoản kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp gồm các tài khoản cấp 1, tài khoản cấp 2, tài khoản trong bảng cân đối kế toán và tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán theo quy định của chế độ kế toán hiện hành.

- Công ty sử dụng tài khoản loại 1, 2 (phản ánh tài sản), tài khoản loại 3,4 (phản ánh nguồn vốn), tài khoản loại 6,8(phản ánh chi phí), tài khoản loại 7,8(phản ánh doanh thu, thu nhập), tài khoản loại 9(xác định kết quả kinh doanh).
- Niên độ kế toán: Từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.
- Các chính sách, phương pháp kế toán đang áp dụng.
- Kế toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Kế toán chi tiết hàng tồn kho: theo phương pháp thẻ song song.
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi theo giá gốc.
- Tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân cả kỳ.
- Tính và nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ.
- Tính khấu hao TSCĐ: theo phương pháp khấu hao đều.
- Hiện tại Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.
- Chu trình kế toán được tổ chức chặt chẽ theo bốn bước sau:



- + Kiểm tra chứng từ: Xác định chứng từ về tính hợp pháp, hợp lệ, trung thực, đúng chế độ kế toán.
- + Hoàn chỉnh chứng từ: Ghi chép nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh như số tiền, số thực xuất...tổng hợp số liệu, lập và định khoản kế toán.
- + Luân chuyển chứng từ: Tùy theo tính chất nội dung của từng loại chứng từ kế toán luân chuyển vào các bộ phận được quy định để làm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết kịp thời, chính xác.
- + Lưu trữ chứng từ: Bộ phận kế toán có trách nhiệm tổ chức bảo quản, lưu trữ đầy đủ có hệ thống và khoa học theo đúng quy định.

## **2.2 THỰC TRẠNG TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC.**

### **2.2.1 Thực trạng tổ chức kế toán doanh thu, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh**

#### **2.2.1.1. Đặc điểm kế toán bán hàng tại công ty:**

##### **+ Phương thức bán hàng của công ty:**

- *Phương thức bán hàng trực tiếp*
- *Phương thức hàng đổi hàng:* khi nhà cung cấp sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu (máy vi tính, chip, chuột,...) cho công ty có nhu cầu đổi nguyên liệu lấy sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu của công ty, công ty sẽ tiến hành trao đổi căn cứ trên hợp đồng giữa hai bên.
- *Phương thức tiêu thụ nội bộ:* xuất thành phẩm để biếu tặng cho tổ chức bên ngoài doanh nghiệp, tính trừ vào lương người lao động khi họ có yêu cầu lấy sản phẩm, hàng hóa thay lương.

##### **+ Hình thức thanh toán:**

- *Tiền mặt:* đây là hình thức thanh toán được áp dụng thường xuyên.
- *Chuyển khoản.*

- *Nợ ngắn hạn* hoặc *nợ dài hạn* đối với khách hàng quen.

✚ **Tài khoản sử dụng:** TK 511, TK 632

✚ **Chứng từ sử dụng:**

- Hóa đơn GTGT (mẫu 01 GTKT-3LL)
- Phiếu xuất kho.
- Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ.
- Các chứng từ khác có liên quan: Phiếu thu, Phiếu kế toán, Giấy báo có...

✚ **Sổ sách sử dụng:**

- Nhật ký chung.
- Sổ cái TK 511, TK 632.
- Sổ chi tiết bán hàng.
- Sổ chi tiết giá vốn hàng bán.

Sau đây em xin lấy 1 ví dụ về nghiệp vụ bán hàng theo phương thức trực tiếp.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

=====0o0=====

**HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC**

**VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA BẰNG PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA**

Số 01- 01/2010/HĐNT

- Căn cứ Bộ luật dân sự, luật Thương mại năm 2005; Bộ luật Hàng hải số 40/2005 - QH11 năm 2005 và các văn bản Pháp luật hiện hành khác có liên quan.

- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng các bên.

Hôm nay, ngày 01 tháng 01 năm 2010, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

**BÊN A: (BÊN CHO THUÊ) CÔNG TY TNHH ĐỔI MỚI**

- Địa chỉ: Số 3/112 Lê Lợi - Thành phố Hải Phòng

- Điện thoại số: 031.2213668 Fax: 031.3510012

- Người đại diện (Ông): **Phạm Thanh Huyền** Chức vụ: Giám đốc

- Tài khoản số: **02001010030614** mở tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Hải Phòng

- Mã số thuế: **0200392227**

Cùng nhau thảo luận ký kết Hợp đồng nguyên tắc với những điều khoản sau:

**BÊN B: (BÊN THUÊ) CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC**

- Địa chỉ: Số 55 Nguyễn Trãi - Phường Máy Tơ - Ngô Quyền - Hải Phòng

- Điện thoại số: 031.3652879 Fax: 031.3652880

- Người đại diện (Ông): **Phạm Khoa Văn** Chức vụ: Giám đốc

Mang giấy ủy quyền số 20A/UQ-TGD do Ông **Đoàn Trung Kiên** - Tổng giám đốc ký ngày 18 tháng 08 năm 2009

- Tài khoản số: **64282299** mở tại Ngân hàng ACB - Chi nhánh Duyên Hải

- Mã số thuế: **5701299002 - 001**

### **ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC**

Bên B bán cho bên A dầu Delo Silver SAE 15W40 và Thu ban COL4/100 để chạy tàu tại Cảng chùa Vẽ.

### **ĐIỀU 2: ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG**

Bên B giao hàng đến tàu tại Cảng chùa Vẽ - Ngô Quyền – Hải Phòng

### **ĐIỀU 3: THỜI GIAN GIAO HÀNG**

- Thời gian giao hàng và số lượng hàng căn cứ vào thông báo của bên A trước lúc nhận 4-8 tiếng.

### **ĐIỀU 4: CƯỚC VÀ CHỨNG TỪ THANH TOÁN**

Căn cứ vào số lượng giao hàng thực tế của từng loại hàng trên thị trường vận tải khu vực mà bên A và bên B sẽ thống nhất giá thanh toán cho từng loại hàng vận chuyển cho từng đợt cụ thể .

- Hình thức thanh toán: TM hoặc UNC

Bên A có nghĩa vụ thanh toán dứt điểm một lần cho bên B giá trị của đợt thanh toán sau hai mươi ngày kể từ khi bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán (bản quyết toán sản lượng vận chuyển trong tháng đã được xác nhận của hai bên, hóa đơn GTGT)

### **ĐIỀU 5: CAM KẾT CHUNG**

- Hai bên cam kết thi hành đúng các điều khoản đã được thỏa thuận trong Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, có gì vướng mắc, phát sinh, hai bên chủ động gặp nhau để hiệp thương giải quyết. Mọi tranh chấp được giải quyết trước tiên bằng thương lượng hòa giải. Nếu vụ việc tranh chấp không tự giải quyết được thì sẽ đưa ra Tòa án Kinh tế tại thành phố Hải Phòng để giải quyết. Quyết định của Tòa án Kinh tế tại thành phố Hải Phòng là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện. Các chi phí liên quan đến việc chanh chấp, bên có lỗi phải hoàn toàn chịu trách nhiệm. Những điều khoản không thỏa thuận trong Hợp đồng này, hai bên căn cứ vào các văn bản Pháp luật hiện hành để thực hiện.
- Hợp đồng lập thành 05 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 03 bản, bên B giữ 02 bản.
- Hợp đồng có giá trị kể từ ngày ký đến ngày 31/12/2010 với điều kiện cả hai bên không có tranh chấp gì và bên A thanh toán dứt điểm Hợp đồng cho bên B

**ĐẠI DIỆN BÊN A**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**

Biểu 2.1:

<b>HÓA ĐƠN</b>		Mẫu số: 01/GTKT – 3LL			
<b>GIÁ TRỊ GIA TĂNG</b>		NV/2010B			
Liên 3: Lưu hành nội bộ		0068511			
Ngày 15 tháng 12 năm 2010					
Đơn vị bán hàng: Công ty Cp Vinalies Đông Bắc					
Địa chỉ: 55 Nguyễn Trãi-Ngô Quyền-Hải Phòng					
Số tài khoản:.....					
Điện thoại: .....MS: 57 01299002.....					
Họ tên người mua hàng: Trần Thị Hằng.....					
Tên đơn vị: Công ty TNHH Đổi Mới.....					
Địa chỉ: 3/112 Lê Lợi – Hải Phòng.....					
Số tài khoản:.....					
Hình thức thanh toán: CK/TM.....MS: 0200593660.....					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Delo 1000Marine SAE40	Lit	1.000	47.000	47.000.000
2	Meropa 220	Lit	200	47.000	9.400.000
3	Rando HD 68	Lit	800	43.800	35.040.000
4	Regal Rx068	Lit	18	47.000	846.000
5	Chi phí giao hàng				2.550.000
	( Phí dầu nhòn )		2.018	268	540.824
Cộng tiền hàng:					.95.376.824...
Thuế suất GTGT: 10% Tiền thuế GTGT:					.....9.483.600...
Tổng cộng tiền thanh toán					..104.860.424..
Số tiền viết bằng chữ: Một trăm linh bốn triệu, tám trăm sáu mươi ngàn, bốn trăm hai mươi đồng.....					
Người mua hàng		Người bán hàng		Thủ trưởng đơn vị	
( Ký, ghi rõ họ tên)		( Ký, ghi rõ họ tên)		( Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)	



Biểu 2.2:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC  
55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

## NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	
			<i>Tháng 12 năm 2010</i>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	PC 248	07/12/10	Xuất quỹ tiền mặt gửi ngân hàng	112	111	200.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Delo 1000Marine SAE40	112	511	47.000.000
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Meropa 220	112	511	9.400.000
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Rando HD 68	112	511	35.040.000
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Regal Rx068	112	511	846.000
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Chi phí giao hàng	112	511	2.550.000
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Thuế GTGT	112	3331	9.483.600
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
26/12/10	PC 356	26/12/10	Thanh toán tiền điện T11/20110	331	111	351.259
21/12/10	HD 68523	21/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	131	511	43.058.400
22/12/10	HD 68529	22/12/10	Xuất dầu bán cho nước ngoài	131	331	4.305.840
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Cước vận chuyển+giao nhận lô thép từ HP-KCN Đông Nai-Hoàn Sơn-Tiên Du-Bắc Ninh	6321	331	15.113.738
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	1.511.314
29/12/10		29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	131	511	23.700.909
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng lũy kế</b>			12.589.560.804

**Kế toán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA**

Tháng 12 năm 2010

Tài khoản: 131

Tên người mua:

STT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
...	.....	...	...	...	...	...	...
3	Công ty TNHH Đổi Mới	140.451.795		1.021.215.123	1.098.342.769		217.579.441
4	Công ty TNHH Duy Trung	120.398.270		310.930.533	300.521.776		109.989.513
...	.....	...		...	...	...	...
9	Cty TNHH Nguyễn Xuân	278.651.253		1.315.220.412	1.320.553.623		283.984.464
...	.....				.....		...
	<b>Cộng</b>	<b>651.067.566</b>		<b>903.265.243</b>	<b>1.054.422.331</b>		<b>499.910.478</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người ghi sổ  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Biểu 2.3:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC  
55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**  
Số hiệu TK: 131  
Tên TK: Phải thu khách hàng  
Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<b>1.351.067.566</b>	
09/12/10	GBC 25	09/12/10	Khách hàng thanh toán tiền hàng	112		26.512.350
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Delo 1000Marine SAE40	511	45.000.000	
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Meropa 220	511	9.200.000	
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Rando HD 68	511	34.400.000	
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Bán dầu Regal Rx068	511	846.000	
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Chi phí giao hàng	511	2.550.000	
15/12/10	HD 68511	15/12/10	Thuế GTGT	3331	9.483.600	
18/12/10	GBC 34	18/12/10	Khách hàng thanh toán tiền hàng	112		15.863.410
21/12/10	HD 68523	21/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	511	43.058.400	
21/12/10	HD 68523	21/12/10	Thuế GTGT	3331	4.305.840	
29/12/10	HD 68529	29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	511	23.700.909	
			<b>Cộng SPS</b>		903.265.243	1.054.422.331
			<b>Cộng lũy kế</b>		15.911.273.240	12.786.311.632
			Số dư cuối kỳ		<b>1.099.910.478</b>	

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.4:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 511

Tên TK: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Bán dầu Delo 1000Marine SAE40	131		45.000.000
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Bán dầu Meropa 220	131		9.200.000
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Bán dầu Rando HD 68	131		34.400.000
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Bán dầu Regal Rx068	131		846.000
21/12/10	HD 68523	21/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	131		43.058.400
26/12/10	PC 356	26/12/10	Thanh toán tiền vận chuyển hàng	331		77.823.000
29/12/10	HD 668529	29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	131		23.700.909
31/12/10	PKT	31/12/10	Kết chuyển doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	911	3.215.038.948	
			Cộng SPS		3.215.038.948	3.215.038.948
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.5:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 3331

Tên TK: Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa bán ra

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

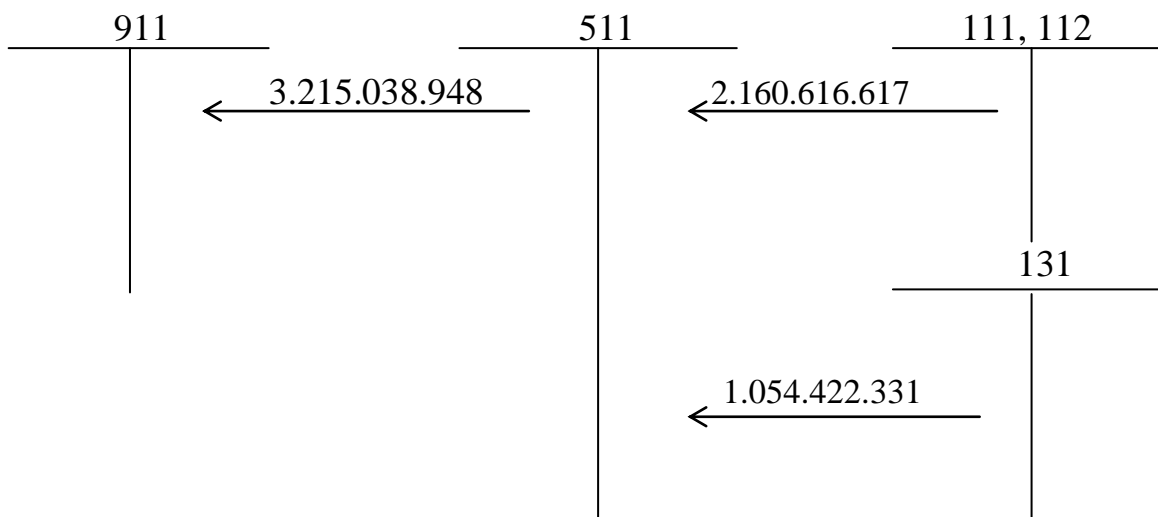
NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
03/12/10	HĐ 68504	03/12/10	Thuế GTGT	112		5.489.210
11/12/10	HĐ 68509	11/12/10	Thuế GTGT	131		3.584.650
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Thuế GTGT	131		9.483.600
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	133-3331	31/12/10	Khấu trừ thuế tháng 12	3331	175.621.392	
			Cộng SPS		175.621.392	175.621.392
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

2.2.1.3. Kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng.

Từ Sổ cái TK 511 tháng 12/2010 của công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc ta có thể hạch toán doanh thu bán hàng tháng 12 năm 2010 của công ty như sau:



2.2.2 Kế toán các khoản chi phí.

2.2.2.1. Kế toán giá vốn.

2.2.2.1.1. Kế toán chi tiết giá vốn.

\* Chứng từ sử dụng:

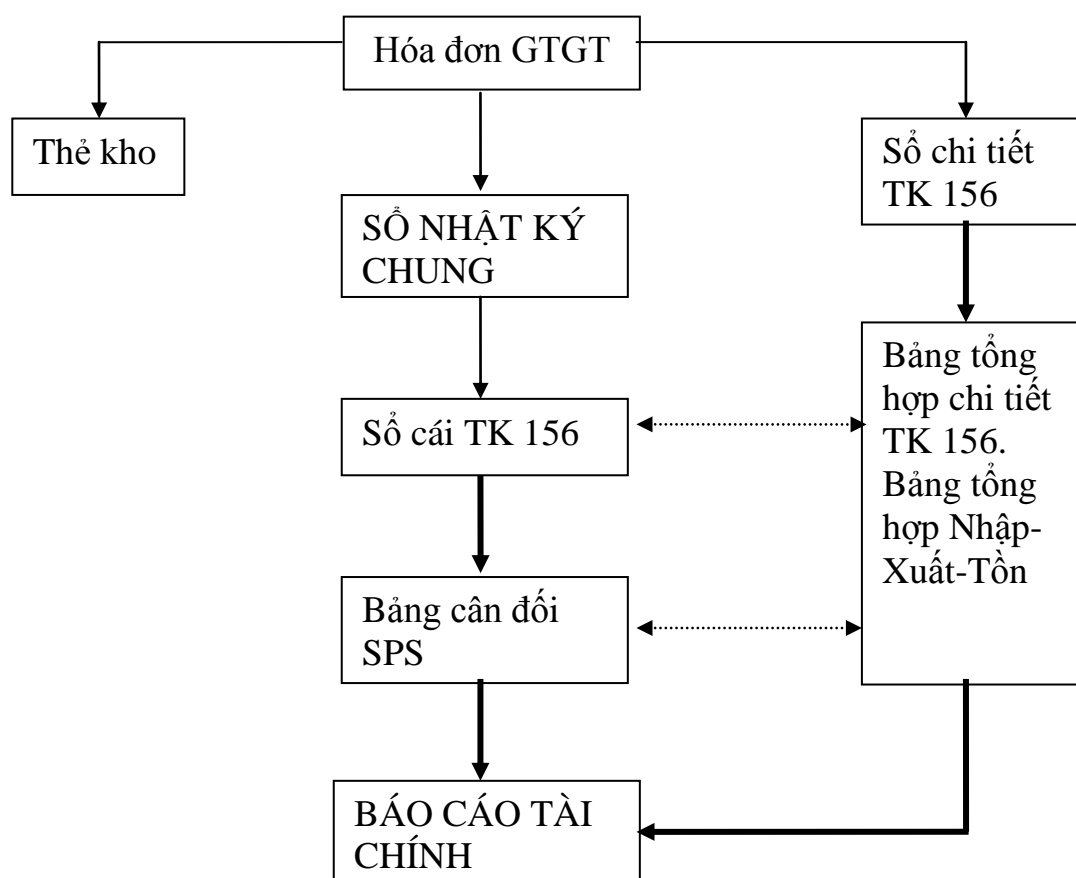
- Phiếu xuất kho.
- Thẻ kho.
- Biên bản kiểm kê hàng hóa.
- Các chứng từ liên quan khác.

\* Sổ sách sử dụng:

- Hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng.
- Sổ chi tiết TK 156, 632.
- Nhật ký chung.
- Sổ cái TK 156, TK 632.
- Bảng tổng hợp Nhập – Xuất – Tồn.

- Quy trình hạch toán giá vốn hàng bán:

Khi xuất kho hàng hóa bán cho khách hàng, kế toán sẽ lập phiếu xuất kho, đồng thời ghi nhận số lượng hàng xuất bán vào thẻ kho. Trong quá trình bán hàng, ngoài việc lập bộ chứng từ gồm phiếu xuất kho, hóa đơn GTGT, phiếu thu; kế toán còn phải ghi nhận giá vốn hàng bán qua TK 632. Cuối kỳ, kế toán sẽ tổng hợp giá vốn của toàn bộ hàng xuất bán làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.



Sơ đồ 2.1: Quy trình luân chuyển chứng từ xuất kho.

Ghi chú:	————→	Ghi hàng ngày
	————→	Ghi định kỳ
	←.....→	Quan hệ đối chiếu.

Hàng ngày, từ hóa đơn GTGT, ... kế toán vào sổ Nhật ký chung, đồng thời vào sổ chi tiết TK 156.

Số liệu trên sổ Nhật ký chung được làm căn cứ để ghi Sổ cái TK 156, TK 632 và các sổ liên quan khác.

Từ sổ chi tiết các tài khoản, cuối tháng, cuối kỳ, kế toán sẽ lập sổ tổng hợp chi tiết các tài khoản tương ứng để theo dõi, đối chiếu, kiểm tra với sổ cái các tài khoản tương ứng đảm bảo độ chính xác cao, giảm thiểu nhầm lẫn, sai sót.

Từ sổ cái các tài khoản, cuối kỳ sẽ có Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính cần thiết.

Thẻ kho được mở để theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn từng thứ hàng hóa ở từng kho, làm căn cứ để xác định số lượng tồn kho dự trữ hàng hóa và xác định trách nhiệm vật chất của thủ kho.

Thẻ kho được phòng kế toán lập và ghi đầy đủ các chi tiêu trên thẻ sau đó giao cho thủ kho để ghi chép hàng ngày.

Theo định kỳ, kế toán nhận chứng từ và kiểm tra việc ghi chép thẻ kho của thủ kho, sau đó ký xác nhận vào thẻ kho.

Ví dụ:



Biểu 2.7:

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

Mẫu số: S12-DN  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**THẺ KHO**

Ngày lập thẻ: 01/12/2010

- Tên nhãn hiệu, quy cách vật tư: Delo Silver SAE 15w40
- Đơn vị tính: lít.....
- Mã số: DSS 15

STT	Ngày tháng	Số hiệu chứng từ		Diễn giải	Ngày nhập, xuất	Số lượng		
		Nhập	Xuất			Nhập	Xuất	Tồn
				Số tồn đầu kỳ				80
				Số phát sinh trong kỳ				
...	.....	...	...	.....	.....	...	...	...
05	02/12/10		PX 06/12	Xuất hàng bán	02/12/10		305	50
06	02/12/10	PN 02/10		Mua dầu về nhập kho	02/12/10	150		200
...	.....	...	...	.....	.....	...	...	...
32	17/12/10		PX 59/12	Xuất bán	17/12/10		200	380
...	.....	...	...	.....	.....	...	...	...
				Cộng số phát sinh trong kỳ		3.560	3.430	
				Số tồn cuối kỳ				70

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Thủ kho**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Biểu 2.8:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC  
55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	
			<i>Tháng 12 năm 2010</i>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	PC 248	07/12/10	Xuất quỹ tiền mặt gửi ngân hàng	112	111	200.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
21/12/10	HD 68519	21/12/10	Xuất dầu Delo Silver SAE 15w40 bán cho khách hàng	156	632	9.600.000
21/12/10	HD 68519	21/12/10	Xuất dầu Delo Silver SAE 15w40 bán cho khách hàng	131	511	10.053.600
21/12/10	HD 68519	21/12/10	Xuất dầu Delo Silver SAE 15w40 bán cho khách hàng	131	3331	1.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
26/12/10	PC 356	26/12/10	Thanh toán tiền điện T11/20110	331	111	351.259
21/12/10		21/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	131	511	43.058.400
22/12/10	HD 68511	22/12/10	Xuất dầu bán cho nước ngoài	131	331	4.305.840
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Cước vận chuyển+giao nhận lô thép từ HP-KCN Đông Nai-Hoàn Sơn-Tiên Du-Bắc Ninh	6321	331	15.113.738
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	1.511.314
29/12/10		29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	131	511	23.700.909
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng lũy kế</b>			12.589.560.804

**Kế toán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc

Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CHI VẬT LIỆU, DỤNG CỤ (SẢN PHẨM, HÀNG HÓA)**

Tháng 12 năm 2010

Tên hàng hóa: Dầu Delo Silver SAE 15w40

Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	Thành tiền	SL	Thành tiền	SL	Thành tiền
		<b>Tồn đầu kỳ</b>		<b>44.200</b>					<b>500</b>	<b>22.100.000</b>
...	...	.....	...	...	...	...	...	...	...	...
HĐ 68500	03/12/10	Xuất bán	112	46.500			800	37.200.000	200	9.000.000
HĐ 02661	05/12/10	Mua dầu về nhập kho	331	47.800	1.200	57.360.000			1.400	65.360.000
HĐ 02667	07/12/10	Mua dầu về nhập kho	331	47.500	500	23.750.000			1.900	89.110.000
...	...	.....	...	...	...	...	...	...	...	...
HĐ 68519	17/12/10	Xuất bán	112	50.000			200	10.000.000	420	20.160.000
...	...	.....	...	...	...	...	...	...	...	...
		<b>Cộng tháng</b>			<b>17.500</b>	2.842.571.200	<b>16.800</b>	2.006.693.070		
		<b>Số dư cuối kỳ</b>							<b>200</b>	<b>7.739.550</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Biểu 2.9:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 156

Tên TK: Hàng hóa

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>		<b><u>25.861.420</u></b>	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	HĐ 68502	07/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	632		12.800.000
08/12/10	HĐ 38412	08/12/10	Mua dầu về nhập kho	112	45.000.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
17/12/10	HĐ 68511	17/12/10	Xuất bán dầu Delo Silver SAE 15w40	632		9.600.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
20/12/10	HĐ 68511	20/12/10	Xuất bán dầu Meropa 220	632		9.200.000
21/12/10	HĐ 68511	21/12/10	Xuất bán dầu Rando HD 68	632		34.400.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
22/12/10	HĐ 68519	22/12/10	Xuất bán dầu Delo Silver SAE 15w40	632		9.600.000
24/12/10	HĐ 15849	24/12/10	Mua dầu về nhập kho	131	63.000.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng số phát sinh		2.842.571.200	2.006.693.070
			Cộng lũy kế		22.601.582.400	22.593.842.850
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b><u>7.739.550</u></b>	

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.10:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 632

Tên TK: Giá vốn

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

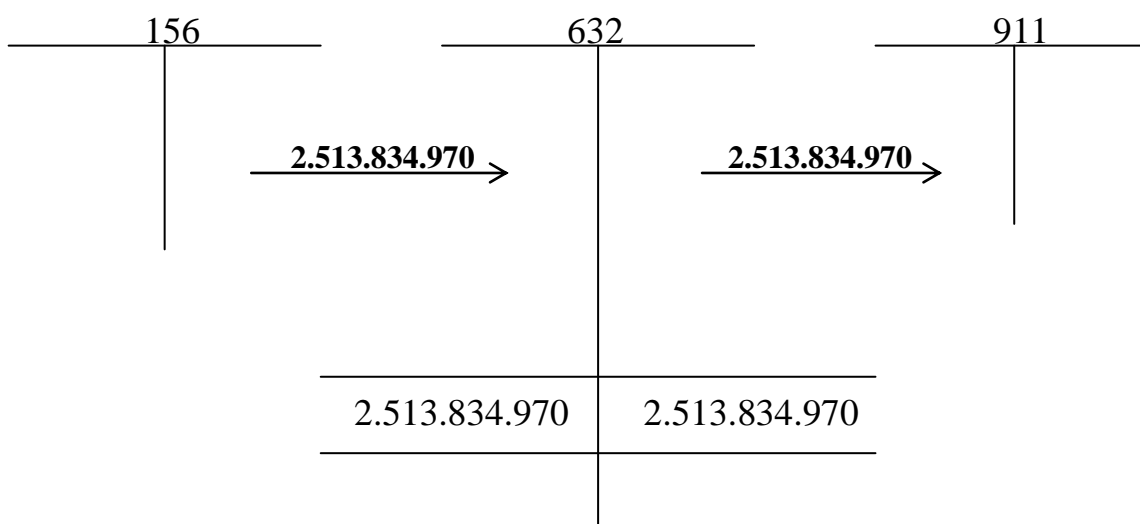
NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>		-	-
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	HĐ 68502	07/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	156		
....	.....	....	.....	....	.....	.....
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Xuất bán dầu Delo 1000Marine SAE40	156	45.000.000	
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Xuất bán dầu Meropa 220	156	9.200.000	
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Xuất bán dầu Rando HD 68	156	34.400.000	
15/12/10	HĐ 68511	15/12/10	Xuất bán dầu Regal Rx068	156	846.000	
....	.....	....	.....	....	.....	.....
17/12/10	HĐ 68519	17/12/10	Xuất bán dầu Delo Silver SAE 15w40	156	9.600.000	
....	.....	....	.....	....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	Kết chuyển tháng 12	911		2.513.834.970
			Cộng số phát sinh		2.513.834.970	2.513.834.970
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

2.2.2.1.2. Kế toán tổng hợp giá vốn.

Từ Sổ cái TK 632 tháng 12/2010 của công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc ta có thể hạch toán giá vốn hàng bán tháng 12 năm 2010 của công ty như sau:



**2.2.3 Kế toán chi phí bán hàng:**

Chi phí bán hàng chủ yếu của công ty là chi phí khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận bán hàng, chi phí nhân viên bán hàng.

- Hạch toán chi phí bán hàng:

Định kỳ, kế toán căn cứ vào những chứng từ, sổ sách liên quan để tập hợp chi phí phát sinh liên quan tới bộ phận bán hàng trong kỳ để vào sổ cái TK 641 và làm căn cứ lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

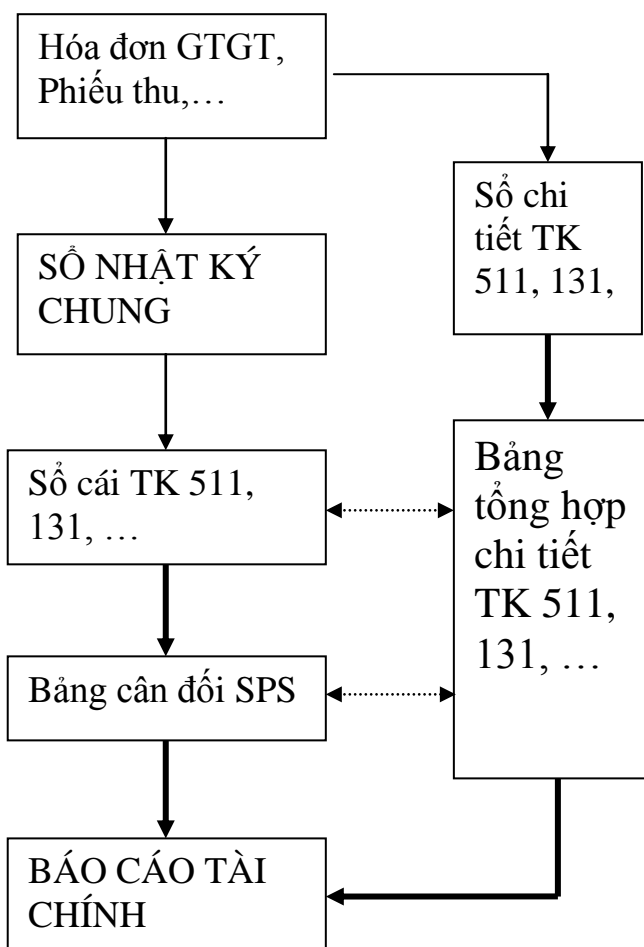
**a) Chứng từ sử dụng:**

- Bảng tổng hợp thanh toán tiền lương
- Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ theo bộ phận
- Các chứng từ gốc có liên quan: Phiếu chi, Phiếu thu, Phiếu kế toán...

**b) Tài khoản sử dụng:**

- Nhật ký chung.

- Sổ cái TK 641, 214, 334



Sơ đồ 2.2: Quy trình luân chuyển chứng từ doanh thu.

- Ghi chú:   
 —————> Ghi hàng ngày   
 —————> Ghi định kỳ   
 <-----> Quan hệ đối chiếu.

Ví dụ: Tính lương và các khoản trích theo lương tháng 12 năm 2010.

Biểu 2.11:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC  
55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**NHẬT KÝ CHUNG**

Năm 2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	PC 248	07/12/10	Xuất quỹ tiền mặt gửi ngân hàng	112	111	200.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Cước vận chuyển+giao nhận lô thép từ HP-KCN Đông Nai-Hoàn Sơn-Tiên Du-Bắc Ninh	6321	331	15.113.738
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	1.511.314
26/12/10	PC 356	26/12/10	Thanh toán tiền điện T11/2010	331	111	351.259
29/12/10	HD 68532	29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	131	511	23.700.909
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/12/10	Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng	641	214	9.104.699
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận bán hàng	641	334	15.541.000
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận bán hàng	641	338	2.486.560
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận bán hàng	334	338	932.460
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận bán hàng	334	111	17.095.100
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng lũy kế</b>			12.589.560.804

**Kế toán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)





Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG**  
**Tháng 10 năm 2010**

Đơn vị tính: VND

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Tổng tiền lương và thu nhập được nhận						Các khoản phải nộp theo QĐ				Tiền lương và thu nhập thực lĩnh	
			Chia ra					Tổng cộng	Chia ra				Tiền	Ký nhận
			Lương CB	Đơn giá ngày công	Số cô ng	Số tiền lương được hưởng	Tiền điện thoại		BHXH	Bồi thườ ng theo lệ luật LĐ	Thuế TN CN	Tổng cộng		
1	Phạm Khoa Văn	GD	4.200.000	161.538	26	4.200.000	500.000	4.700.000	282.000				4.418.000	
2	Trần Thị Lan	Kế toán	2.800.000	109.692	26	2.800.000	150.000	2.950.000	177.000				2.773.000	
3	Nguyễn Phương Anh	Thủ quỹ	2.500.000	96.154	26	2.500.000	150.000	2.650.000	159.000				2.491.000	
4	Nguyễn Văn Doãn	TP KD	3.600.000	138.462	26	3.600.000	300.000	3.900.000	234.000				3.666.000	
5	Đặng Quang Minh	NV KD	2.500.000	96.154	26	2.500.000	500.000	3.000.000	180.000				2.820.000	
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
	<b>Tổng cộng</b>		<b>163.898.925</b>			<b>163.898.925</b>	<b>5.600.000</b>	<b>169.498.925</b>	<b>11.249.365</b>				<b>158.249.560</b>	

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2010

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tháng 12 năm 2010

STT	TÊN TÀI SẢN	NGUYÊN GIÁ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI THÁNG TRƯỚC	TỶ LỆ TRÍCH KH	SỐ KH TRONG THÁNG	SỐ KH ĐÃ TRÍCH LUYỆN KẾ	GIÁ TRỊ CÒN LẠI
01	Máy tính LG01	6.500.000	6.175.000		108.333	433.333	6.066.667
02	Điều hòa SS01	10.200.000	9.520.000		170.000	850.000	9.350.000
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
06	Xe ô tô 16N6 - 3579	509.090.909	360.606.069	10	4.242.424	152.727.264	356.363.645
...	.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
<b>Tổng cộng</b>		19.236.590.020	1.259.430.180		35.614.823	685.578.790	7.951.011.230

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2010  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.18:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 214

Tên TK: Khấu hao TSCĐ

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>649.963.967</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	Trích khấu hao tháng 12 cho BP quản lý doanh nghiệp	642		9.104.699
31/12/10	PKT	31/12/10	Trích khấu hao tháng 12 cho BP bán hàng	641		9.104.699
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng SPS			35.614.823
			<b>Cộng lũy kế</b>			685.578.790
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			685.578.790

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.12:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 334

Tên TK: Phải trả công nhân viên

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>88.223.210</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	Lương phải trả bộ phận bán hàng T12/10	641		18.027.560
31/12/10	PC385	31/12/10	Thanh toán lương cho bp bán hàng T12/10	338	932.460	
31/12/10	PC385	31/12/10	Thanh toán lương cho bp bán hàng T12/10	111	17.095.100	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng SPS		88.223.210	85.127.460
			Cộng lũy kế		1.056.920.080	1.027.240.080
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>29.680.000</u></b>

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.13:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 338

Tên TK: Phải trả khác

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>70.211.740</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	Các khoản trích trừ vào chi phí	641		2.486.560
31/12/10	PKT	31/12/10	Các khoản trích trừ vào lương	334		932.460
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng SPS			12.419.020
			Cộng lũy kế			82.630.760
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>82.630.760</u></b>

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.14:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 641

Tên TK: Chi phí bán hàng

Năm 2010

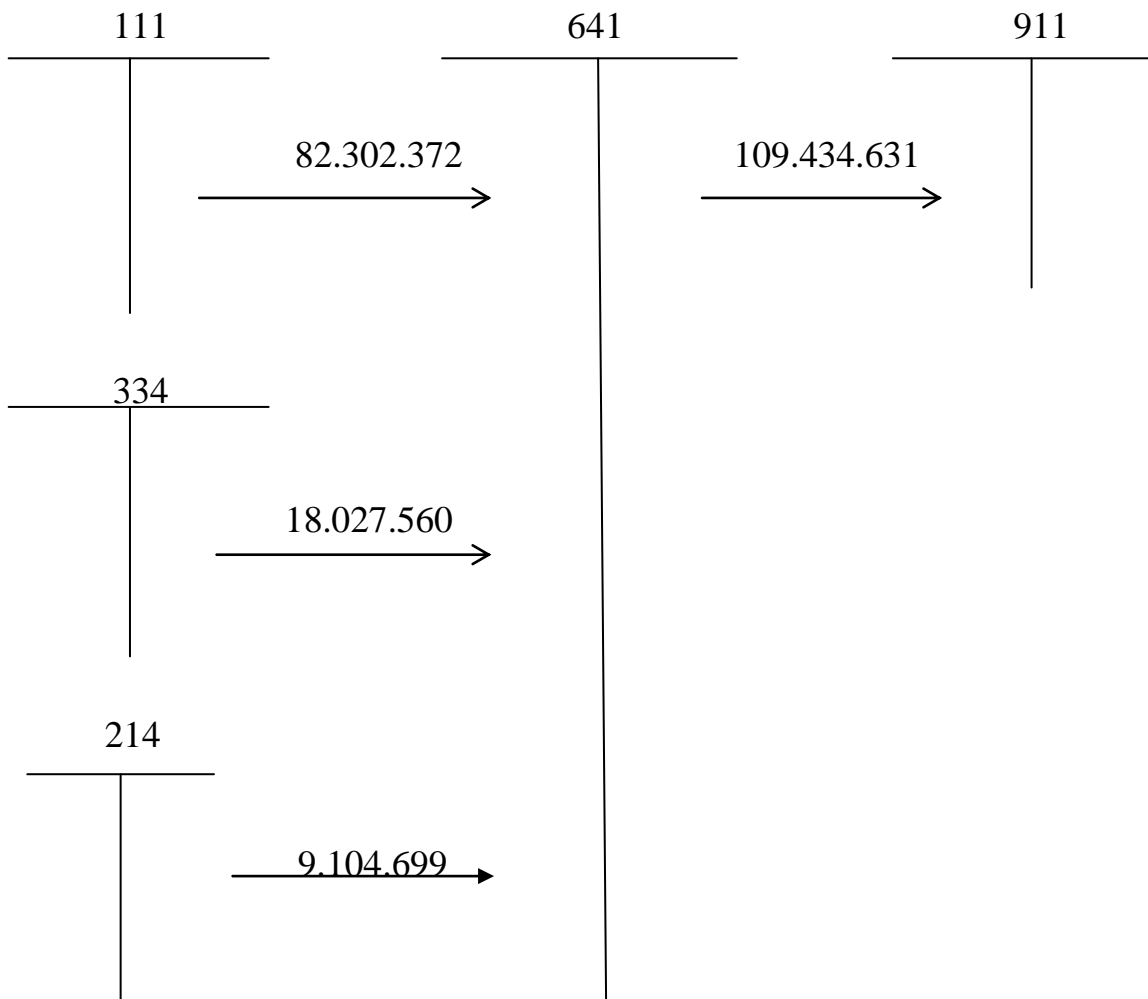
Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/12/10	Trích khấu hao TSCĐ dung cho BP bán hàng	214	9.104.699	
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận bán hàng	334	15.541.000	
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận bán hàng	338	2.486.560	
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán các khoản phát sinh chi ngay bằng tiền mặt	111	82.302.372	
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển tháng 12	911		109.434.631
			Cộng SPS		109.434.631	109.434.631
			Cộng lũy kế		-	-
			Số dư cuối kỳ		-	-

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

2.2.2.2.2. Kế toán tổng hợp chi phí bán hàng.



2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2.2.3.1. Kế toán chi tiết chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tương tự như kế toán chi phí bán hàng.

✚ Chứng từ sử dụng:

- Bảng tính lương.
- Biên bản khấu hao TSCĐ.
- Các chứng từ khác có liên quan.

 **Sổ sách sử dụng**

- Nhật ký chung.
- Sổ cái TK 214, 334, 642.

Ví dụ:

Công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**Mẫu số 02-TT**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

**PHIẾU CHI**

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

Quyển số: 04

Số: 56/4

Nợ: 642

Có: 111

Họ tên người nhận tiền:

Địa chỉ:

Lý do chi: thanh toán tiền điện tháng 11/2010.

Số tiền: 956.250.....(Viết bằng chữ) chín trăm năm sáu nghìn hai trăm năm mươi đồng.

Kèm theo: 01.....Chứng từ gốc

Ngày 20 tháng 12 năm 2010

<b>Giám đốc</b>	<b>Kế toán trưởng</b>	<b>Thủ quỹ</b>	<b>Người lập phiếu</b>	<b>Người nhận tiền</b>
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)



Biểu 2.15:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC  
55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệu TKĐƯ		Số tiền
	Số hiệu	Ngày tháng		Nợ	Có	
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
07/12/10	PC 248	07/12/10	Xuất quỹ tiền mặt gửi ngân hàng	112	111	200.000.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
20/12/10	PC 356	20/12/10	Thanh toán tiền điện T11/20110	331	111	956.250
21/12/10	HD 68526	21/12/10	Xuất dầu bán cho khách hàng	131	511	43.058.400
22/12/10	HD 68527	22/12/10	Xuất dầu bán cho nước ngoài	131	331	4.305.840
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Cước vận chuyển+giao nhận lô thép từ HP-KCN Đông Nai-Hoàn Sơn-Tiên Dư-Bắc Ninh	6321	331	15.113.738
24/12/10	HD 55174	24/12/10	Thuế GTGT được khấu trừ	133	331	1.511.314
29/12/10	HD 68532	29/12/10	Cước vận chuyển đường biển	131	511	23.700.909
30/12/10	PKT	30/12/10	Chi tiền mặt cho BP bán hàng	642	111	218.571.353
30/12/10	PKT	30/12/10	Khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận QLDN	642	214	9.104.699
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận QLDN	642	334	23.241.570
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận QLDN	642	338	3.718.651
30/12/10	PKT	30/12/10	Tiền điện thoại bộ phận QLDN	642	334	1.764.819
30/12/10	PKT	30/12/10	Xác định lương cho bộ phận QLDN	334	338	1.394.494
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận QLDN	334	111	27.330.546
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng lũy kế</b>			12.589.560.804

**Kế toán**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Biểu 2.16:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 334

Tên TK: Phải trả công nhân viên

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>88.223.210</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	X/đ lương phải trả bộ phận QLDN T12/10	642		23.241.570
31/12/10	PKT	31/12/10	X/đ tiền điện thoại bộ phận QLDN	642		1.764.819
31/12/10	PC385	31/12/10	Thanh toán lương cho bp QLDN T12/10	338	1.394.494	
31/12/10	PC385	31/12/10	Thanh toán lương cho bp QLDN T12/10	111	27.330.546	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>		88.223.210	85.127.460
			<b>Cộng lũy kế</b>		1.056.920.080	1.027.240.080
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>29.680.000</u></b>

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.17:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 338

Tên TK: Phải trả khác

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>70.211.740</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/1210	Các khoản trích trừ vào chi phí	642		3.718.651
31/12/10	PKT	31/1210	Các khoản trích trừ vào lương	334		1.394.494
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			<b>Cộng SPS</b>			<b>12.419.020</b>
			<b>Cộng lũy kế</b>			<b>82.630.760</b>
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			<b><u>82.630.760</u></b>

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

**Biểu 2.18:**

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 214

Tên TK: Khấu hao TSCĐ

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			<b><u>649.963.967</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	Trích khấu hao tháng 12 cho BP quản lý doanh nghiệp	642		9.104.699
31/12/10	PKT	31/12/10	Trích khấu hao tháng 12 cho BP bán hàng	641		9.104.699
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
			Cộng SPS			35.614.823
			<b>Cộng lũy kế</b>			685.578.790
			<b>Số dư cuối kỳ</b>			685.578.790

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.19:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 642

Tên TK: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2010

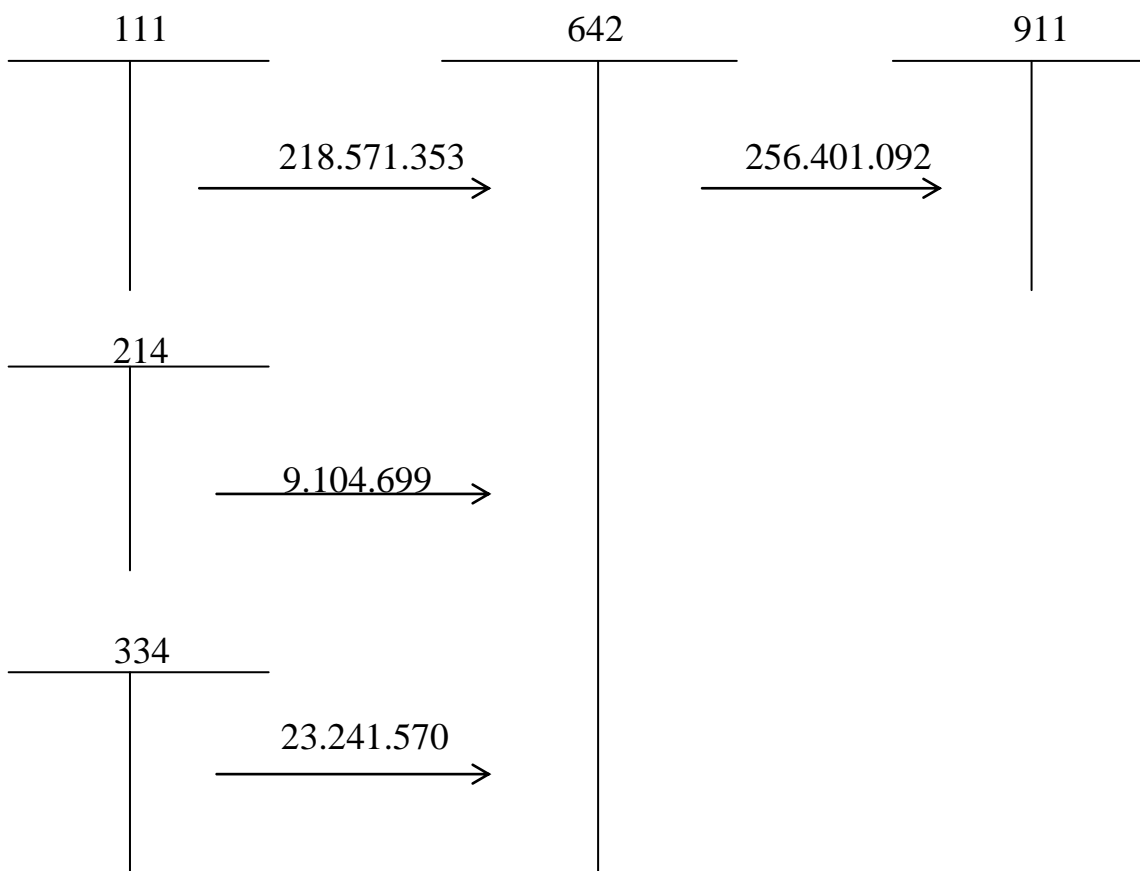
Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/1210	Trích khấu hao TSCĐ dùng cho BP QLDN	214	9.104.699	
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận QLDN	334	23.241.570	
30/12/10	PKT	30/12/10	Thanh toán lương cho bộ phận QLDN	338	3.718.651	
30/12/10	PKT	30/12/10	Tiền điện thoại bộ phận QLDN	334	1.764.819	
30/12/10	PKT	30/12/10	Chi tiền mặt	111	218.571.353	
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển tháng 12	911		256.401.092
			Cộng SPS		256.401.092	256.401.092
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

2.2.2.3.2. Kế toán tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp.



2.3.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

**Kết quả kinh doanh** là chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh của Công ty. Kết quả kinh doanh được xác định là chênh lệch giữa doanh thu, thu nhập và các khoản chi phí trong kỳ. Vì vậy ngoài các chỉ tiêu về doanh thu, thu nhập để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, kế toán tập hợp các khoản chi phí trên thông qua các tài khoản sau:

TK 632: Giá vốn hàng bán

TK 635: Chi phí tài chính

TK 642: Chi phí quản lý kinh doanh

- TK 6421: Chi phí bán hàng

- TK 6422: Chi phí quản lý Doanh nghiệp

TK 811: Chi phí khác

Kế toán sử dụng *TK 911* để xác định kết quả kinh doanh, phương pháp hạch toán như sau:

Căn cứ để xác định kết quả kinh doanh là các số dư cuối quý, cuối năm của các *TK 511, TK 515, TK 711, TK 632, TK 635, TK 642, TK 811*. Số dư cuối quý, cuối năm của các *TK 511, TK 515, TK 711* được kết chuyển vào bên có *TK 911*. Số dư cuối quý, cuối năm của các *TK* còn lại được kết chuyển vào bên nợ *TK 911*.

*Sau khi bù trừ hai bên Nợ - Có trên TK 911, kế toán xác định kết quả kinh doanh như sau:*

- Nếu số tiền dư bên Nợ *TK 911*, tức là trong quý, năm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lỗ và số tiền này được kết chuyển sang Nợ *TK 421* - "Lợi nhuận chưa phân phối".

- Nếu số tiền dư bên Có *TK 911*, tức là trong quý, năm kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty là lãi, số tiền này được kết chuyển sang bên Có *TK 421*.

**Kết quả kinh doanh = DT – CP + KQ TC + LN khác**

**Trong đó:**

**Chi phí (CP):** Chi phí giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**Kết quả tài chính (KQTC):** là số chênh lệch giữa doanh thu tài chính (*TK 515*) và chi phí tài chính (*TK 635*).

**Lợi nhuận khác (LN khác):** Là số chênh lệch giữa thu nhập khác (*TK 711*) và chi phí khác (*TK 811*).

**2.3.4. Hạch toán phân phối kết quả kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh là kết quả tài chính cuối cùng của các hoạt động của Công ty trong một thời gian nhất định (tháng, quý, năm). Kết quả kinh doanh được biểu hiện qua chỉ tiêu "lãi" hoặc "lỗ". Căn cứ vào chế độ tài chính hiện hành thu nhập của Công ty được phân phối như sau:

(1): Nộp thuế TNDN theo quy định với mức lãi suất 25%.

(2): Bù lỗ các khoản năm trước.

*Quá trình vào sổ tương tự như doanh thu bán hàng.*

**Ví dụ 2.6:**

Xác định kết quả kinh doanh T12/2010 của Công ty CP Vinalines Đông Bắc.  
 Kế toán tiến hành tập hợp chi phí phát sinh trong tháng như: Chi phí giá vốn hàng bán, Chi phí quản lý kinh doanh, Chi phí tài chính kết chuyển vào TK 911.

Biểu số 2.20:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC

Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**PHIẾU KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nội dung	TK	Vụ việc	PS nợ	PS có
Kết chuyển doanh thu BH và CCDV	511		3.215.038.948	
Kết chuyển doanh thu BH và CCDV	911			3.215.038.948
Kết chuyển doanh thu hđ tài chính	515		56.179.486	
Kết chuyển doanh thu hđ tài chính	911			56.179.486
Kết chuyển thu nhập khác	711		22.253.835	
Kết chuyển thu nhập khác	911			22.253.835
Kết chuyển chi phí	911			2.929.016.078
Kết chuyển giá vốn	632			2.513.834.970
Kết chuyển chi phí tài chính	635			41.906.249
Kết chuyển chi phí QLKD	642			250.917.622
Kết chuyển chi phí bán hàng	641			109.434.631
Kết chuyển chi phí khác	811			12.922.606
Kết chuyển CP thuế TNDN phải nộp	911		91.114.048	
Kết chuyển CP thuế TNDN phải nộp	821			91.114.048
Kết chuyển lãi	911		273.338.143	
Kết chuyển lãi	421			273.338.143

**Người lập biểu**  
 (Ký, họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010  
**Kế toán trưởng**  
 (Ký, họ tên)



Biểu 2.21:

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc  
Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**NHẬT KÝ CHUNG**  
Năm 2010

Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	Số hiệu TKĐƯ <sup>h</sup>		Số tiền
				Nợ	Có	
		<i>Tháng 12/ 2010</i>				
...	...	.....	...	...		...
KQKD	31/12/2010	K/c doanh thu BH và CCDV		511	911	3.215.038.948
KQKD	31/12/2010	K/c doanh thu HĐTC		515	911	56.179.486
KQKD	31/12/2010	K/c thu nhập khác		711	911	22.253.835
KQKD	31/12/2010	K/c GVHB		911	632	2.513.834.970
KQKD	31/12/2010	K/c chi phí QLDN		911	642	250.917.622
KQKD	31/12/2010	K/c chi phí BH		911	641	109.434.631
KQKD	31/12/2010	K/c chi phí tài chính		911	635	41.906.249
KQKD	31/12/2010	K/c chi phí khác		911	811	12.922.606
KQKD	31/12/2010	Xác định thuế TNDN phải nộp		821	3334	91.114.048
KQKD	31/12/2010	K/c CP thuế TNDN phải nộp		911	821	91.114.048
KQKD	31/12/2010	K/c lãi từ hoạt động kinh doanh		911	421	273.338.143
		<b>Cộng lũy kế</b>				12.589.560.804

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Người ghi sổ**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu 2.22:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 811

Tên TK: Chi phí khác

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
26/12/10	PC 76/12	26/12/10	Chi phí thanh lý TSCĐ		250.000	
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển chi phí khác	911		12.922.606
			Cộng SPS		12.922.606	12.922.606
			Cộng lũy kế		–	–
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		–	–

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.23:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 515

Tên TK: Doanh thu hoạt động tài chính

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
20/12/10	HĐ 15896	20/12/10	Chiết khấu thanh toán được hưởng	111		2.710.000
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
28/12/10	GBC 64	28/12/10	Lãi tiền gửi tại ngân hàng VIB	112		164.590
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	911	56.179.486	
			Cộng SPS		56.179.486	56.179.486
			Cộng lũy kế		–	–
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		–	–

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.24:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 711

Tên TK: Thu nhập khác

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
26/12/10	PT 73/10	26/12/10	Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ			560.730
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển thu nhập khác	911	22.253.835	
			Cộng SPS		22.253.835	22.253.835
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.25:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 911

Tên TK: Xác định kết quả kinh doanh

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<b>Tháng 12 năm 2010</b>			
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	511	3.215.038.948	
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính	515	56.179.486	
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển thu nhập khác	711	22.253.835	
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển giá vốn hàng bán	632		2.513.834.970
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển chi phí bán hàng	641		109.434.631
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp	642		250.917.622
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển chi phí tài chính	635		41.906.249
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển thu nhập khác	811		12.922.606
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển thuế TNDN	821		91.114.048
30/12/10	PKT	30/12/10	Kết chuyển lãi	421		273.338.143
			Cộng SPS		3.293.472.269	3.293.472.269
			Cộng lũy kế		-	-
			<b>Số dư cuối kỳ</b>		-	-

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.26:

CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC

55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

**SỔ CÁI**

Số hiệu TK: 421

Tên TK: Lợi nhuận chưa phân phối

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

NT Ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TKĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			<b><u>124.995.654</u></b>
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/01/10	PKT	31/01/10	K/c lãi	911		1.259.620.100
28/02/10	PKT	28/02/10	K/c lỗ	911	158.430.179	
31/3/10	PKT	31/03/10	K/c lãi	911		648.219.750
.....	.....	.....	.....	.....	.....	.....
31/12/10	PKT	31/12/10	K/c lãi	911		273.338.143
			Cộng lũy kế		1.892.467.230	2.218.760.885
			Số dư cuối kỳ		-	<b><u>451.289.309</u></b>

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên)

Biểu 2.27:

Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc

Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

*Đơn vị tính: VNĐ*

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.039.694.318	23.938.565.093
2.Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.039.694.318	23.938.565.093
4.Giá vốn hàng bán		4.520.055.461	21.206.359.817
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		519.638.857	2.732.205.276
6.Doanh thu hoạt động tài chính		61.240.113	126.179.486
7.Chi phí tài chính		0	101.906.249
- Trong đó chi phí lãi vay		0	92.462.885
8.Chi phí bán hàng		6.213.115	82.860.414
9.Chi phí quản lý doanh nghiệp		453.618.547	2.071.230.249
10.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		121.047.308	602.387.850
11.Thu nhập khác		4.077.739	52.253.835
12.Chi phí khác		2.159.352	52.922.606
13.Lợi nhuận khác		1.918.387	(668.771)
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		122.965.695	601.719.079
15.Chi phí thuế TNDN hiện hành		30.741.424	150.429.770
16.Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.224.271	451.289.309

*Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2010*

*Người lập biểu*

**(Ký, họ tên)**

*Kế toán trưởng*

**(Ký, họ tên)**

*Giám đốc*

**(Ký, họ tên, đóng dấu)**

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ Phần Vinalines Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 55 Nguyễn Trãi-Ngô Quyền-Hải Phòng

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2010

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>TÀI SẢN</b>				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		11.743.421.640	2.943.663.290
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	4.089.093.402	<b>386.871.370</b>
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	<b>III.05</b>	0	0
1	<b>1. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>121</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
2	<b>2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)</b>	<b>129</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.418.919.640	9.090.470
1	<b>1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>131</b>		<b>3.124.961.608</b>	<b>9.090.470</b>
2	<b>2. Trả trước cho người bán</b>	<b>132</b>		<b>15.477.775</b>	<b>0</b>
3	<b>3. Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn</b>	<b>133</b>		<b>1.694.669.470</b>	
4	<b>4. Các khoản phải thu khác</b>	<b>138</b>		<b>583.810.787</b>	<b>0</b>
5	<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)</b>	<b>139</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
IV	IV. Hàng tồn kho	140		8.516.400	1.246.312.290
1	<b>1. Hàng tồn kho</b>	<b>141</b>	III.02	<b>8.516.400</b>	<b>1.246.312.290</b>
2	<b>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)</b>	<b>149</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
V	V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.226.892.198	1.301.389.260
1	<b>1. Chi phí trả trước</b>	<b>151</b>		<b>298.576.043</b>	<b>1.300.108.000</b>



<b>2</b>	<b>2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>	<b>152</b>		<b>294.740.699</b>	<b>1.281.260</b>
<b>3</b>	<b>3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>154</b>		<b>0</b>	
<b>5</b>	<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>158</b>		<b>1.633.575.456</b>	
<i>B</i>	<i>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240)</i>	<i>200</i>		<i>3.471.255.335</i>	<i>8.461.920.490</i>
<i>I</i>	<i>I. Tài sản cố định</i>	<i>210</i>	<b>III.03.04</b>	<i>3.471.255.335</i>	<i>8.461.920.490</i>
<b>1</b>	<b>1. Nguyên giá</b>	<b>211</b>		<b>4.148.967.384</b>	<b>8.652.920.490</b>
<b>2</b>	<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)</b>	<b>212</b>		<b>(677.712.049)</b>	<b>(191.000.000)</b>
<b>3</b>	<b>3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>213</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<i>II</i>	<i>II. Bất động sản đầu tư</i>	<i>220</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<b>1</b>	<b>1. Nguyên giá</b>	<b>221</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)</b>	<b>222</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<i>III</i>	<i>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>230</i>	<b>III.05</b>	<i>0</i>	<i>0</i>
<b>1</b>	<b>1. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>231</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>239</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<i>IV</i>	<i>IV. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
<b>1</b>	<b>1. Phải thu dài hạn</b>	<b>241</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>2. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>248</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)</b>	<b>249</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)</b>	<b>250</b>		<b>15.214.676.580</b>	<b>11.405.583.880</b>
	<b>NGUỒN VỐN</b>				
<i>A</i>	<i>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</i>	<i>300</i>		<i>6.171.163.001</i>	<i>2.459.879.750</i>
<i>I</i>	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>3.770.438.347</i>	<i>41.879.750</i>
<b>1</b>	<b>1. Vay ngắn hạn</b>	<b>311</b>		<b>0</b>	
<b>2</b>	<b>2. Phải trả cho người bán</b>	<b>312</b>		<b>3.095.287.818</b>	<b>8.937.000</b>
<b>3</b>	<b>3. Người mua trả tiền trước</b>	<b>313</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>314</b>	<b>III.06</b>	<b>132.215.257</b>	<b>32.942.750</b>
<b>5</b>	<b>5. Phải trả người lao động</b>	<b>315</b>		<b>29.680.000</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>6. Chi phí phải trả</b>	<b>316</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>7. Phải trả nội bộ</b>	<b>317</b>		<b>2.400.724.636</b>	

<b>8</b>	<b>8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>318</b>		<b>513.255.272</b>	<b>0</b>
<b>9</b>	<b>9. Dự phòng phải trả ngắn hạn</b>	<b>319</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
II	II. Nợ dài hạn	320		1.556.000.000	2.418.000.000
<b>1</b>	<b>1. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>321</b>		<b>1.556.000.000</b>	<b>2.418.000.000</b>
<b>2</b>	<b>2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</b>	<b>322</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>3. Phải trả, phải nộp dài hạn khác</b>	<b>328</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>4. Dự phòng phải trả dài hạn</b>	<b>329</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		9.043.513.579	8.945.704.130
I	I. Vốn chủ sở hữu	410	III.07	9.043.513.579	<b>8.945.704.130</b>
<b>1</b>	<b>1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>		<b>8.500.000.000</b>	<b>8.814.562.520</b>
<b>2</b>	<b>2. Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>412</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>3. Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>413</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>4. Cổ phiếu quỹ (*)</b>	<b>414</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>415</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6</b>	<b>6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>416</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7</b>	<b>7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>417</b>		<b>543.513.579</b>	<b>131.141.610</b>
II	II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		15.214.676.580	11.405.583.880
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
<b>1</b>	<b>1- Tài sản thuê ngoài</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>2</b>	<b>2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3</b>	<b>3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>4</b>	<b>4- Nợ khó đòi đã xử lý</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
<b>5</b>	<b>5- Ngoại tệ các loại</b>			<b>0</b>	<b>0</b>

Lập, ngày .....tháng.....năm.....

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Gám đốc  
(Ký, ghi rõ họ tên)

## **CHƯƠNG 3**

# **HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC**

### **3.1. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG TỔ CHỨC DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC.**

#### **3.1.1. Kết quả đạt được:**

Qua quá trình thực tập, em nhận thấy tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc đã đạt được một số kết quả như sau:

#### **✚ Về tổ chức bộ máy kế toán:**

Như đã trình bày tại phần 2.1.4.1 bộ máy kế toán tại công ty được tổ chức theo mô hình tập trung là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty.

Mỗi nhân viên kế toán phụ trách và tự chịu trách nhiệm về phần hành kế toán được giao nhưng tất cả đều chịu sự chỉ đạo toàn diện, tập trung và thống nhất của kế toán trưởng. Kế toán trưởng có quyền hạn kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện nhiệm vụ của mỗi nhân viên đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm trước những sai sót xảy ra trong quá trình hạch toán kế toán. Chính vì vậy nên tổ chức công tác kế toán trong công ty đã giảm thiểu được những gian lận, sai sót.

Bộ máy kế toán được tổ chức gọn nhẹ, hợp lý, hoạt động có hiệu quả, đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm, nguyên tắc phân công phân nhiệm, nguyên tắc phê chuẩn ủy quyền. Khối lượng công việc được giao cho từng nhân viên rõ ràng hợp lý, phù hợp với trình độ chuyên môn từng người. Bên cạnh đó, các nhân viên trong phòng kế toán đều có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế cùng với tinh thần tận tâm, nhiệt tình trong công việc nên công tác kế toán tại công ty ít khi xảy ra sai sót. Phần lớn nhân viên kế toán là những người đã gắn bó với công ty từ

những ngày đầu thành lập, tuân thủ các quy trình kế toán do công ty thiết lập, am hiểu chế độ, chính sách kế toán và có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn.

**✚ Về hình thức kế toán:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**✚ Về việc tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh:**

- *Chứng từ sử dụng*: Bên cạnh các chứng từ bắt buộc phải có trong việc ghi nhận doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh như: hóa đơn GTGT, phiếu xuất kho, phiếu thu, phiếu kế toán, ... công ty còn sử dụng các chứng từ khác nhằm đảm bảo các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều có thật, chính xác đồng thời giúp cho công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh được nhanh chóng, thuận tiện: Bảng kê bán lẻ hàng hóa, Bảng kê bán hàng và thu tiền trong ngày.

- *Tài khoản, sổ sách sử dụng*: nhìn chung công ty đã sử dụng tương đối đầy đủ các tài khoản và sổ sách dùng để hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Nguyên tắc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

Để tổ chức tốt hệ thống thông tin kế toán, việc hoàn thiện công tác kế toán bán hàng và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc phải tôn trọng những nguyên tắc nhất định sau:

**Một**: Khi hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc phải tuân thủ luật kế toán, các nguyên tắc, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, đồng thời phải phù hợp với cơ chế, chính sách và yêu cầu quản lý trong điều kiện nền kinh tế thị trường ở nước ta. Yêu cầu này nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý nhà nước một cách thống nhất, cung cấp thông tin kinh tế tài chính trung thực, hợp lý cho các đối tượng sử dụng thông tin.

**Hai**: Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc không những tuân thủ luật kế toán, các nguyên tắc,

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán mà còn phải tạo cơ sở cho việc kiểm tra, kiểm soát, tổng hợp số liệu thông tin kế toán trong hệ thống ngành như...

**Ba:** Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc đảm bảo phù hợp với đặc điểm, tính chất quy mô và phạm vi hoạt động của đơn vị. Hoàn thiện phải dựa trên thực trạng hiện tại của doanh nghiệp trong đó có tính đến các yếu tố liên quan như: định hướng phát triển ngành, đặc điểm, trình độ quản lý của doanh nghiệp, cơ cấu tổ chức hiện tại, năng lực của cán bộ quản lý cũng như cán bộ kế toán doanh nghiệp.

**Bốn:** Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc phải có sự chọn lọc. Dựa trên những nội dung đã có, xây dựng trên những nội dung chưa có và hoàn thiện nội dung chưa được, không được phá vỡ cơ cấu tổ chức hiện tại.

**Năm:** Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Vinalines Đông Bắc phải dựa trên tinh thần triệt để tiết kiệm và có hiệu quả. Điều này có nghĩa là chi phí chi ra phải luôn nhỏ hơn ích lợi thu được do các nội dung hoàn thiện mang lại.

### **3.1.2. Hạn chế:**

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong quá trình tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Vinalines Đông Bắc vẫn còn có những hạn chế nhất định:

#### **3.1.2.1. Về việc luân chuyển chứng từ**

Chứng từ kế toán rất quan trọng đối với công tác quản lý tài chính nói chung và công tác tập hợp doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng. Chính vì thế, công ty đã xây dựng được quy trình luân chuyển chứng từ đối với phần hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Theo quy trình này, nhân viên bán hàng trực tiếp lập hóa đơn đến cuối ngày mới tập hợp hóa đơn chuyển cho thủ kho và kế toán để ghi sổ sách. Mặc dù có quy trình rõ ràng nhưng do chưa có quy định cụ thể về thời gian nộp chứng từ nên có thể việc luân

chuyển chứng từ lên phòng kế toán thường rất muộn. Chính vì vậy, vào cuối ngày và cuối tháng, lượng công việc của kế toán là rất nhiều, dễ xảy ra nhầm lẫn.

### **3.1.2.2. Bộ máy kế toán và phương pháp hạch toán**

Tuy bộ máy kế toán của công ty là những người tuổi trẻ, năng động nhưng trình độ chuyên môn của các kế toán viên còn kém khả năng tin học chưa cao.

Trong điều kiện kinh tế thị trường như hiện nay tình trạng sản xuất kinh doanh luôn biến động về quy mô, ngành nghề hoạt động kinh doanh, cách thức quản lý, cách thức hạch toán...

Và với khối lượng công việc ngày càng nhiều mà công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán, vẫn còn sử dụng ghi sổ theo phương pháp thủ công, nên nếu có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh cùng một lúc sẽ không thể ghi chép nhanh được, làm ứ đọng công việc dễ dẫn đến nhầm lẫn sai sót.

### **3.1.2.3. Chưa áp dụng chính sách Chiết khấu thương mại**

Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với số lượng lớn. Khi công ty không áp dụng chính sách chiết khấu thương mại sẽ không kích thích được nhu cầu khách hàng, không thu hút nhiều khách hàng.

### **3.1.2.4. Phân bổ rõ ràng giữa chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chưa xác định rõ TSCĐ nào dùng cho bộ phận bán hàng, TSCĐ nào dùng cho bộ phận quản lý để hạch toán đúng chi phí khấu hao TSCĐ phân bổ cho từng bộ phận.

### **3.1.2.5. Thu hồi công nợ:**

Tuy công ty có nhiều bạn hàng nhưng không phải khách hàng nào cũng thanh toán ngay cho công ty. Các khách hàng của công ty ngoài những khách hàng tới thuê dịch vụ và sau đó thanh toán tiền ngay công ty còn có các khách hàng thường xuyên, những bạn hàng quen thuộc nên việc bán hàng thanh toán sau là không thể tránh khỏi. Dẫn tới việc nếu công ty không có bộ phận kiểm soát thu hồi công nợ thì rất khó kiểm soát được số nợ của công ty.

### BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG NỢ ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2010

STT	TÊN KHÁCH HÀNG	Công nợ đến 31/12/2010		Ghi chú
		Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ	
1	Công ty TNHH Đổi Mới	126.360.000		Đang chờ Giấy báo có của ngân hàng
2	Công ty TNHH Duy Trung	171.090.909		Phát sinh ngày 15/04, hạn thanh toán 2/5
3	Công ty TNHH Nguyên Xuân		70.748.182	Khách hàng đặt tiền trước
4	Công ty CP Phúc Thịnh	243.318.182		Phát sinh ngày 20/3, hạn thanh toán 30/3 quá hạn 9 tháng
5	Công ty TMCP&DV Cơ Long		332.150.000	Đang chờ giấy báo có của ngân hàng
6	Công ty TNHH Thái Bình Dương		192.924.540	Khách hàng đặt tiền trước
7	Công ty TNHH Vận tải Tân Hoàng		94.836.000	Đang chờ giấy báo có của ngân hàng
	<b>Tổng cộng</b>	<b>540.769.091</b>	<b>690.658.722</b>	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Dựa theo báo cáo trên thì công y cần trích lập dự phòng trong năm 2010 đối với khoản nợ sau:

- Khoản nợ 171.090.909 của công ty TNHH Đổi Mới theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 15/04/2009 có hạn thanh toán là 2/5/2009, đã quá hạn thanh toán là 1 năm 7 tháng.

- Khoản nợ 243.318.182 của công ty CP PHúc Thịnh theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 20/3/2010 có hạn thanh toán là 30/3/2010, đã quá hạn thanh toán là 9 tháng.

Trong năm 2009 và 2010 công ty không trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi cũng như không thu hồi được nợ nên ảnh hưởng rất lớn tới tình hình tài chính của công ty.

### **3.2. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CP VINALINES ĐÔNG BẮC.**

#### **3.2.1. Về việc luân chuyển chứng từ**

Công ty cần quy định cụ thể về thời gian chuyển chứng từ bán hàng trong ngày từ bộ phận bán hàng cho nhân viên kế toán doanh thu để nhân viên kế toán có thể ghi nhận doanh thu kịp thời, giảm khối lượng công việc vào cuối mỗi ngày, mỗi tháng.

Công ty nên áp dụng phần mềm kế toán vào việc hạch toán để công việc được nhanh chóng, chính xác, dễ dàng, thuận tiện cho khách hàng cũng như công việc của công ty.

#### **3.2.2. Áp dụng chính sách chiết khấu thương mại**

Công ty nên xây dựng chính sách chiết khấu thương mại phù hợp với tình hình tiêu thụ tại công ty nhằm thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, thu hút thêm nhiều khách hàng.

 **Cách thực hiện:**



- Công ty có thể tự xây dựng chính sách chiết khấu thương mại riêng dựa trên sản lượng tiêu thụ, giá thành sản xuất, giá bán thực tế của công ty, giá bán của đối thủ cạnh tranh, giá bán bình quân của sản phẩm trên thị trường.

- Công ty cũng có thể tham khảo chính sách chiết khấu thương mại của các doanh nghiệp cùng ngành.

### **3.2.3. Thu hồi công nợ.**

Theo quy định hiện hành thì các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi phải có các bằng chứng chủ yếu sau:

+ Số tiền phải thu theo dõi được cho từng đối tượng, theo từng nội dung, từng khoản nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi.

+ Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ khó đòi là:

+ Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, Công ty đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa được.

+ Nợ phải thu chưa tới thời hạn thanh toán nhưng khách hàng nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Công ty phải theo dõi và thu hồi công nợ đúng hạn, có những biện pháp tích cực đòi nợ nhưng vẫn chú ý giữ gìn mối quan hệ với khách hàng. Công ty nên tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi để tránh những rủi ro trong kinh doanh khi khách hàng không có khả năng thanh toán. Dự phòng phải thu khó đòi được phản ánh vào tài khoản 139. Mức trích lập theo quy định của chế độ kế toán hiện hành như sau: Đối với tài khoản nợ được xác định là khó đòi dưới 01 năm mức trích lập là 50%, từ 01 đến 02 năm mức trích lập là 50%, từ 02 tới 03 năm mức trích lập là 70%, trên 03 năm thì được coi là khoản nợ không đòi được.

Cuối kỳ kế toán, Công ty căn cứ vào các khoản nợ phải thu được xác định là chắc chắn không thu được, kế toán tiến hành tính toán và trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

(1): Nếu số dự phòng khó đòi cần phải trích lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch dự phòng cần phải trích lập thêm.

(2): Nếu dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập, ghi giảm chi phí.

(3): Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được, được phép xóa nợ( việc xóa nợ phải theo đúng chế độ tài chính hiện hành ). Căn cứ vào quy định xóa nợ về tài khoản nợ phải thu khó đòi ghi:

Nợ 139: Dự phòng phải thu khó đòi (nếu đã lập DP)

Nợ 642: Chi phí quản lý doanh nghiệp (nếu chưa lập DP)

Có 131: Phải thu khách hàng

Có 711: Thu nhập khác

Đồng thời ghi đơn vào bên Nợ TK 004 (Nợ khó đòi đã xử lý) để theo dõi thu hồi khi khách hàng có điều kiện trả nợ.

Đối với các khoản phải thu khó đòi đã được xử lý xóa nợ, nếu sau đó thu hồi được kế toán ghi:

Nợ 111, 112: Thu hồi bằng tiền mặt, hoặc tiền gửi ngân hàng

Có 711 : Thu nhập khác

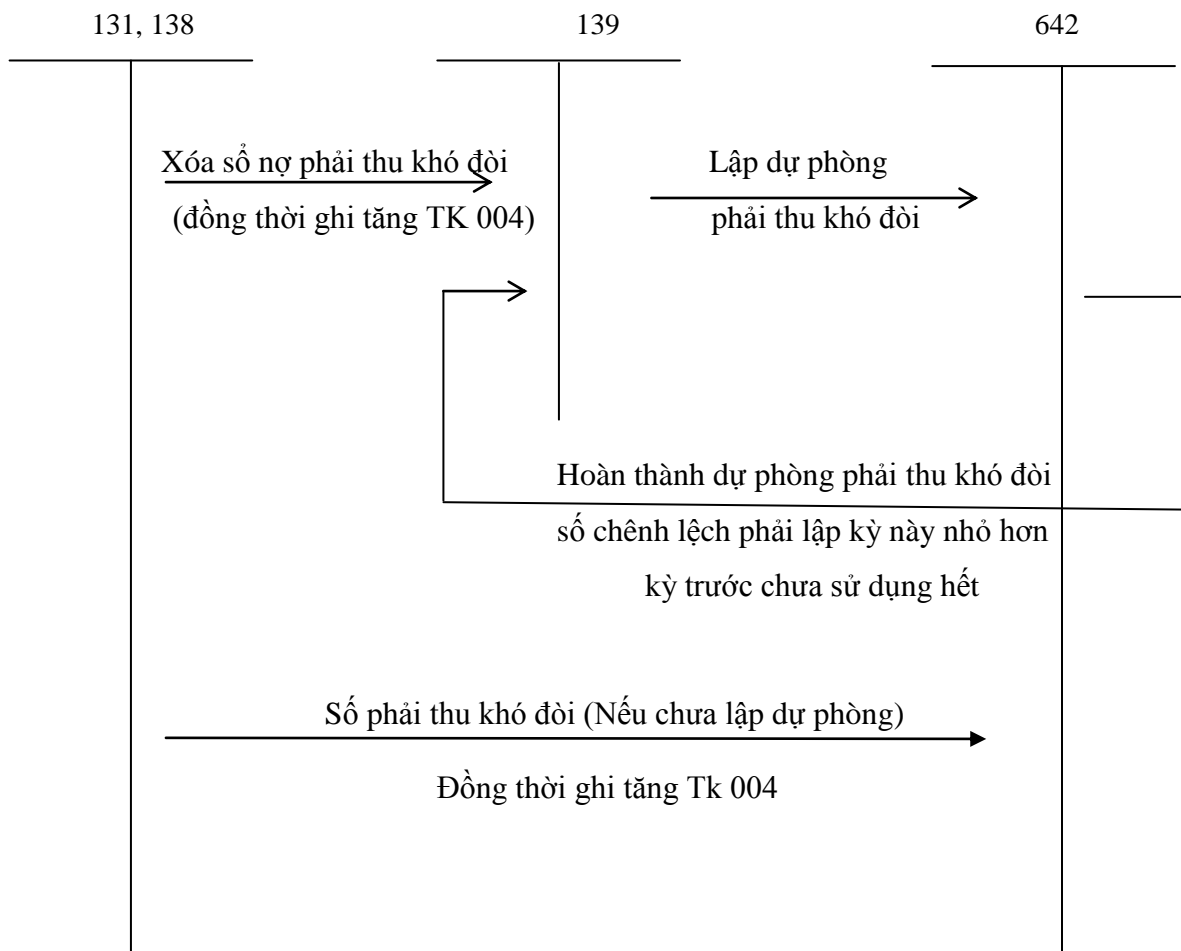
Đồng thời ghi đơn vào bên có TK 004 (nợ khó đòi đã xử lý).

Cần có bộ phận thu hồi công nợ và đề ra chế độ thưởng phạt rõ ràng đối với những khách hàng của mình.

Từ những đòi hỏi khách quan nói trên thì việc hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đòi hỏi:

Việc hoàn thiện phải phù hợp với đặc điểm, lĩnh vực mà công ty kinh doanh bởi vì trên thực tế có những loại hình kinh doanh thì phù hợp với hình thức kế toán này nhưng cũng có những mô hình kinh doanh lại không phù hợp với hình thức kế toán ấy.

- Hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng luật pháp, các chế độ tài chính chuẩn mực kế toán mà Nhà nước và Bộ tài chính ban hành.
- Biện pháp đưa ra phải có tính khả thi, tức là chi phí bỏ ra cho công việc hoàn thiện phải tương xứng với lợi ích mà chúng đem lại cho doanh nghiệp.



Ví dụ:

Giả sử trong thời điểm ngày 31/12/2010, kế toán công ty có trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên Báo cáo tình hình công nợ đến 31/12/2010 như sau:

Tính số dự phòng phải thu khó đòi năm 2010:

$$(171.090.909 \times 50\%) + (243.318.182 \times 30\%) = 158.540.909 \text{ (đồng)}$$

Như vậy, trong năm 2010 công ty cần phải lập dự phòng cho nợ phải thu khó đòi là:

*Công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc*

*Số 55 Nguyễn Trãi, Ngô Quyền, Hải Phòng*

## PHIẾU KẾ TOÁN

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

Nội dung	TK	Vụ việc	PS Nợ	PS Có
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2010	6422		158.540.909	
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi năm 2010	139			158.540.909
<b>Cộng</b>			<b>158.540.909</b>	<b>158.540.909</b>

*Bằng chữ: Một trăm năm mươi tám triệu năm trăm bốn mươi ngàn chín trăm linh chín đồng.*

**Người lập biểu**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**3.3. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty qua doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh của công ty trong năm 2010.**

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanhchính là việc so sánh giữa các chỉ tiêu kỳ gốc, kết quả tính được bằng con số tuyệt đối và tương đối.

**BẢNG PHÂN TÍCH KẾT QUẢ KINH DOANH**

ST T	CHỈ TIÊU	ĐVT	2009	2010	Mức biến động	
					Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Tổng doanh thu	Đồng	5.039.694.318	23.938.565.093	18.898.870.775	78.9%
2	Tổng chi phí	Đồng	4.978.887.123	23.554.819.510	18.575.932.397	78.9%
3	Tổng lợi nhuận	Đồng	60.807.195	383.745.583	322.938.388	84.2%
4	Vốn chủ sở hữu	Đồng	8.945.704.130	9.043.513.579	97.809.449	1.08%
5	Tổng vốn	Đồng	11.405.583.880	15.217.676.580	3.812.092.700	25.05%
6	Tỷ suất doanh lợi, doanh thu (LN/DT x 100%)	%	1.21	1.6	0.39	
7	Tỷ suất doanh lợi vốn chủ sở hữu (LN/T x 100%)	%	0.68	4.24	3.56	
8	Tỷ suất doanh lợi tổng vốn ( LN/TTS x 100%)	%	0.53	2.5	1.97	

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Doanh thu của công ty năm 2010 tăng so với năm 2009. Cụ thể, doanh thu năm 2010 tăng 18.898.870.775đ so với năm 2009, tương đương với tăng 78.9%. Công ty có được kết quả này nhờ vào các yếu tố sau:

+ Công ty đã áp dụng các chính sách quảng cáo hiệu quả.

- + Công ty mạnh dạn đầu tư thêm vốn chủ sở hữu và các nguồn vốn từ bên ngoài.
- + Bộ máy quản lý của công ty được đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn.
- Lợi nhuận của công ty năm 2010 tăng so với năm 2009. Cụ thể, lợi nhuận năm 2010 tăng 322.938.388 so với năm 2009, tương đương với 84.2%.

## BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

ST T	CHỈ TIÊU	ĐVT	2009	2010	Mức biến động	
					Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Tổng doanh thu	Đồng	5.039.694.318	23.938.565.093	18.898.870.775	78.9%
2	Tổng chi phí	Đồng	4.978.887.123	23.554.819.510	18.575.932.397	78.9%
3	Tổng lợi nhuận	Đồng	60.807.195	383.745.583	322.938.388	84.2%

Qua bảng trên ta thấy:

- Doanh thu của công ty năm 2010 tăng so với năm 2009. Cụ thể, doanh thu năm 2010 tăng 18.898.870.775đ so với năm 2009, tương đương với tăng 78.9%. Công ty có được kết quả này nhờ vào các yếu tố sau:
  - + Kế hoạch xây dựng của công ty đã sát với thực tế. Đây có thể được coi là ưu điểm của công ty và công ty cần phát huy hơn nữa trong thời gian tới.

### **3.4. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VINALINES ĐÔNG BẮC.**

Hiện nay, tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty CP Vinalines Đông Bắc chưa được hoàn thiện, gây khó khăn cho công tác quản lý do thông tin về doanh thu, chi phí chưa được đầy đủ, chi tiết, chính xác. Vì vậy nên tổ chức kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh được hoàn thiện sẽ giúp cung cấp số liệu doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh chính xác, có độ tin cậy cao, đúng với chế độ chính sách hiện hành từ đó giúp kế toán lập các báo cáo tài chính nói chung và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng một cách trung thực, hợp lý đồng thời giúp nhà quản trị nhận định được tình hình sản xuất kinh doanh của công ty tốt hay xấu, có đạt được kết quả mong muốn hay không, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước như thế nào và có thể đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy việc tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận.

## **KẾT LUẬN**

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh ngày càng trở nên quan trọng đối với công tác kế toán của doanh nghiệp. Việc xác định đúng doanh thu và chi phí tạo điều kiện thuận lợi cho nhà quản trị đưa ra những quyết định đúng đắn, chính xác và kịp thời trong việc quản lý, điều hành và phát triển công ty.

Xuất phát từ ý nghĩa quan trọng đó và được sự giúp đỡ, hướng dẫn tận tâm, nhiệt tình của Tiến Sỹ Trương Thị Thủy cùng các cán bộ nhân viên của công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc, em đã hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Mặc dù có nhiều cố gắng nhưng do trình độ còn hạn chế nên bài khóa luận của em không thể tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự quan tâm, góp ý kiến và chỉ bảo của các thầy cô giáo cùng các cán bộ phòng Kế toán của công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc để bài khóa luận này của em được hoàn thiện hơn.

Cuối cùng, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến Tiến sỹ Trương Thị Thủy cùng các cán bộ phòng Kế toán công ty cổ phần Vinalines Đông Bắc đã tận tình giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 5 năm 2011

Sinh viên

Đỗ Thị Phương Dung



## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp (quyển 2) – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ sách kế toán.

Nhà xuất bản Tài chính – Hà Nội 2006.

2. Nguyên lý kế toán – TS. Trần Đình Phụng

TS. Hà Xuân Thạch

THS. Phạm Ngọc Toàn

Nhà xuất bản Thống kê.

3. Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp – Chủ biên: GS.TS. Đặng Kim Loan

Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.